

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN  
2021-2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

**HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH**

**NĂM 2024**

## PHẦN I

### SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai năm 2024 quy định “Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và khoanh vùng đất đai cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính cho thời kỳ xác định.”; “Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện”. Vì vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm định hướng cho các cấp, các ngành sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, hiệu quả, khai thác tốt tiềm năng đất đai để phát triển; hạn chế việc sử dụng đất chồng chéo, lãng phí, kém hiệu quả, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái, kìm hãm phát triển kinh tế - xã hội; là công cụ pháp lý hữu hiệu hỗ trợ quản lý Nhà nước về đất đai; là căn cứ pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..

Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt” (Điều 60). Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Ngày 09/03/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Trong đó, tại Khoản 2 Điều 2 yêu cầu: “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khẩn trương hoàn thành việc lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh; lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030” và theo Luật Đất đai, định kỳ lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, hiện nay Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày

09/3/2022; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 và Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho cấp huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 46 Luật Đất đai năm 2013) thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Từ những lý do nêu trên, việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh là cần thiết và cấp bách, nhằm đảm bảo kịp thời về tiến độ theo quy định của pháp luật đất đai.

### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Chi tiết trong báo cáo tổng hợp)*

### **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

*(Chi tiết trong báo cáo tổng hợp)*

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

**3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.**

*(Chi tiết trong báo cáo tổng hợp)*

**3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.**

#### **3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023**

Theo số liệu thống kê năm 2023, toàn huyện có 20.076,00 ha đất nông nghiệp, chiếm 84,53% diện tích tự nhiên.

Trong những năm qua, mặc dù Bến Cầu đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu dân cư trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn... nhưng đến nay, đất phi nông nghiệp toàn huyện chỉ có 3.674,22 ha, chiếm 9,82% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở khu vực xã Lợi Thuận 31,28%, Tiên Thuận 16,52%, An Thạnh 13,41% và các xã còn lại có diện tích đất phi nông nghiệp dưới 10%..

#### **3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất**

##### **a. Biến động diện tích tự nhiên**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Bến Cầu năm 2023 là 23.750,22 ha, không thay đổi so với năm 2020.

### **b. Biến động diện tích đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 20.076,00 ha (chiếm 84,53% DTTN), giảm 50,78 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích giảm chủ yếu là do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án.

### **c. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp**

Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.674,22 ha, tăng 50,78 ha so với năm hiện trạng năm 2020 (3.623,44 ha), nguyên nhân chủ yếu do một số dự án về hạ tầng và chuyển mục đích sang đất ở, sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ đã được thực hiện.

### **d. Biến động đất chưa sử dụng:**

Năm 2023, đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không còn, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

## **IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

Theo Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, kết quả thực hiện như sau:

*Chỉ tiêu đất nông nghiệp:* Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích là 14.150,22 ha, kết quả thực hiện 20.076,00 ha, đạt 141,88% chỉ tiêu. Như vậy, theo chỉ tiêu phân bổ còn khoảng 5.925,78 ha đất nông nghiệp cần chuyển qua đất phi nông nghiệp.

*Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:* Theo chỉ tiêu cấp trên phân bổ đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 9.600,00 ha, kết quả thực hiện 3.674,22 ha, thấp hơn 5.925,78 ha, đạt 38,27% chỉ tiêu. Kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thấp do một số dự án trọng điểm như: khu công nghiệp, an ninh, quốc phòng, cơ sở hạ tầng, khu – cụm dân cư,... trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030 chưa thực hiện hết hoặc chưa được triển khai thực hiện.

*Chỉ tiêu đất chưa sử dụng:* Trên địa bàn huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng.

### **4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.**

## PHẦN II

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Phát triển kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, hiện đại và bền vững trên nền tảng giữ vững an ninh biên giới, hòa bình, hữu nghị, hợp tác phát triển lâu dài. Phát huy lợi thế cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, tập trung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài để đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu và đô thị.

- Tập trung phát triển hài hòa, đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; giữa phát triển không gian và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bảo vệ môi trường. Ưu tiên các công trình giao thông vận tải có tính kết nối lớn với các trung tâm kinh tế, đô thị lớn trong nước và với các nước ASEAN; hạ tầng của khu kinh tế cửa khẩu, đô thị và nông thôn đạt tiêu chí quy định.

- Phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa xã hội, ưu tiên phát triển giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe, chống tái nghèo... Tăng cường đào tạo và tổ chức sử dụng hợp lý nguồn lao động ở địa phương để vừa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn vừa chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu lao động, giảm dần mức độ chênh lệch giữa các khu vực.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái ổn định và bền vững.

#### 1.2. Quan điểm sử dụng đất

Sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao, bền vững, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang công nghiệp và các mục đích phi nông nghiệp khác.

Ưu tiên đất đai cho xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư nông thôn và xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đối ngoại, các tuyến đường trục của huyện. Tuy nhiên phải đảm bảo tránh lãng phí, nhất là ở các khu vực đất tốt đang sử dụng trong nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa nước.

Trong sử dụng đất nông nghiệp, tập trung chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng trên quan điểm sinh thái bền vững,

ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

Vận dụng linh hoạt, sáng tạo cơ chế, chính sách, pháp luật về đất đai, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội huyện.

Kết hợp đồng bộ giữa sử dụng đất với các biện pháp bảo vệ và cải tạo để hạn chế một cách hiệu quả nhất tình trạng xói mòn, rửa trôi, thoái hóa, từng bước nâng cao độ phì của đất, tránh ô nhiễm môi trường đất - nước.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

#### **- Khu vực sản xuất nông nghiệp:**

+ Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang những mô hình sản xuất nông nghiệp có giá trị cao như trồng rau quả, cây ăn trái. Đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước chất lượng cao, xây dựng và nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao. Đảm bảo các sản phẩm trong chuỗi giá trị có quy mô, chất lượng, sản phẩm có chứng nhận đáp ứng các yêu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Tập trung triển khai công tác cấm mốc ranh giới bản đồ diện tích đất trồng lúa, vùng chuyên trồng lúa nước ngoài thực địa theo Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định hướng diện tích đất trồng lúa 10.455,00 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 7.567,00 ha, phân bố ở các xã (trừ thị trấn Bến Cầu và xã Long Phước).

+ Tập trung xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với cây ăn quả; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm, sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn nguyên liệu chế biến và sản phẩm xuất khẩu. Tổng diện tích các vùng tập trung cây lâu năm 3.652,00 ha, phân bố chủ yếu tại các xã Long Chữ 795,51 ha, Long Phước 668,71 ha, Tiên Thuận 522,65 ha, Lợi Thuận 469,20 ha, ...

- **Khu vực đất lâm nghiệp:** Tăng cường quản lý, bảo vệ vốn rừng hiện có, đặc biệt là khu vực rừng Nhum xã Long Phước. Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng chống cháy rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác, vận chuyển, buôn bán, chế biến lâm sản trái phép. Tiếp tục chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng, đồng thời đẩy mạnh trồng rừng tập trung kết hợp với trồng cây phân tán.

- **Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:** Định hướng đến 2030 trên địa bàn tập trung phát triển chủ yếu ở Khu kinh tế Cửa khẩu Mộc Bài tổng diện tích 395,00 ha, tập trung ở xã Lợi Thuận và An Thạnh. Chú trọng phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp, tập trung kêu gọi đầu tư một số lĩnh vực. Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền thống, tập trung ngành nghề có nhiều tiềm năng về nguyên liệu tại chỗ, tạo việc làm và giải quyết thời gian nông nhàn, nâng cao thu nhập cho Nhân dân. Có giải pháp khuyến khích doanh nghiệp nâng cao giá trị sản lượng.

- **Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:** Theo định hướng về phát triển hệ thống đô thị ở Tây Ninh được xác định trong quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn huyện Bến Cầu sẽ hình thành 01 đô thị loại III đó là Đô thị Mộc Bài với Quy mô dân số đến 2030 khoảng 100.000 - 120.000, là trung tâm kinh tế cửa khẩu, đô thị cửa khẩu quốc tế trên đường Xuyên Á, tính chất đô thị thương mại – công nghiệp và giữ vai trò trung tâm hệ thống cửa khẩu tỉnh.

- **Khu du lịch:** Quan tâm xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn Bến Cầu như: Du lịch văn hóa lịch sử, du lịch sinh thái ven sông Vàm cỏ và du lịch biên mậu. Giới thiệu về các tuyến, điểm du lịch, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh của huyện để chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện quảng bá, kêu gọi đầu tư. Xúc tiến đầu tư, hội chợ, triển lãm, hội nghị, hội thảo du lịch do tỉnh tổ chức; phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp thông tin, hình ảnh về du lịch huyện cho các trạm thông tin du lịch tại các cửa khẩu quốc tế, các khu, điểm du lịch có đông khách, để quảng bá, giới thiệu.

## II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường

#### 1.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân hàng năm 3,4%.
- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân hàng năm 12%.

Trong đó:

- + Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm 13%
- + Giá trị sản xuất xây dựng tăng bình quân hàng năm 7%
- Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng bình quân hàng năm 7%.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1ha đất trồng trọt đến cuối năm 2025 đạt 125 triệu đồng/ha/năm.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 11,5%.

#### 1.2. Chỉ tiêu xã hội - môi trường

- Phấn đấu giải quyết lao động có việc làm tăng thêm hàng năm 500 người.
- Số bác sỹ; số giường bệnh bình quân trên vạn dân đến cuối năm 2025:
  - + Có 6,0 bác sỹ/vạn dân.
  - + Có 13,0 giường bệnh/vạn dân.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) đến cuối năm 2025 giảm còn 12,88%.
- Số xã được công nhận tiêu chí nông thôn mới đến cuối năm 2025: 8/8 xã (số xã đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới nâng cao: 3/8 xã; số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu/xã đạt chuẩn tiêu chí NTM nâng cao 1/4 xã).

- Phần đầu tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 1%.
- Phần đầu số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân trên địa bàn (Khu đô thị) đến cuối năm 2025 trên 50%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đến cuối năm 2025:

+ Đô thị: 85%.

+ Nông thôn: 75%.

### **1.3. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

#### ***1.3.1. Khu vực kinh tế nông – lâm – thủy sản***

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng qui mô, hiện đại, nâng cao chất lượng giá trị gia tăng bền vững và có khả năng thích nghi với biến đổi khí hậu, tăng năng suất chất lượng sản phẩm và hiệu quả.

Quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp, thúc đẩy cơ giới hóa tự động hóa đồng bộ trong sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp trong các doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh. Đẩy mạnh chuyên đổi cây trồng hiệu quả, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với công nghệ kỹ thuật cao áp dụng quy trình Viet GAP. Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung với quy mô thích hợp cho từng loại vật nuôi, nâng cấp và xây mới các cơ sở giết mổ tập trung đảm bảo quy trình sạch theo hướng đảm bảo đầu ra, gắn với lợi ích doanh nghiệp với lợi ích người dân. An toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường. Tạo nguồn lực xây dựng nông thôn mới và duy trì nâng cao chất lượng: 100% xã có hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, góp phần thực hiện phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa với chất lượng cao hướng đến xuất khẩu.

#### ***1.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp***

Phần đầu phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện nằm trong nhóm địa phương có sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển khá của tỉnh.

Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư các dự án công nghiệp vùng hành lang và trong Khu kinh tế Cửa khẩu Mộc Bài. Ưu tiên và khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp đa ngành, sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất tiếp cận các nguồn vốn vay, để đầu tư mới nâng cấp mở rộng sản xuất, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, quản lý môi trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

#### ***1.3.3. Khu vực kinh tế dịch vụ***

Hướng đến xây dựng phương thức hoạt động thương mại – dịch vụ theo hướng Khang trang, văn minh hiện đại, trung tâm thương mại, chợ, kho bãi, bến cảng,... Phải được xây dựng gắn liền với quá trình phát triển công nghiệp, đô thị hóa và khu dân cư trên địa bàn.



Khuyến khích tăng số lượng và quy mô các cơ sở hoạt động thương mại – dịch vụ trên địa bàn. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của huyện. Kiểm tra, kiểm soát thị trường chất lượng hàng hóa, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại. Đẩy mạnh phát triển du lịch gắn kết trong hệ thống du lịch của tỉnh, đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng, tôn tạo hệ thống kết cấu hạ tầng như khu di tích văn hóa lịch sử, công trình văn hóa nghệ thuật, khu vui chơi giải trí, mua sắm.

Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng, phát triển các tuyến xe buýt phục vụ dân cư đi lại trong Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

Tiếp tục khai thác lợi thế của huyện biên giới để phát triển thương mại mậu biên. Đẩy mạnh phát triển du lịch, gắn kết trong hệ thống du lịch của tỉnh, đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng, tôn tạo các khu di tích văn hóa lịch sử (Căn cứ Huyện uỷ Rừng Nhum, Khu di tích Bến Đình, Khu di tích Địa đạo Lợi Thuận...), gắn kết du lịch sinh thái ven sông Vàm cỏ và du lịch biên mậu.

## **2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch cấp tỉnh**

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 1471/UBND-KT ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc triển khai rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 các huyện, thị xã, thành phố theo Quy hoạch tỉnh được duyệt và công bố. UBND huyện Bến Cầu triển khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, cụ thể như sau:

Diện tích tự nhiên huyện Bến Cầu là: 23.750 ha, trong đó:

- + **Đất nông nghiệp:** diện tích là 18.614 ha.
- + **Đất phi nông nghiệp:** diện tích là 5.136 ha.
- + **Đất chưa sử dụng:** trên địa bàn không còn diện tích đất chưa sử dụng.

**Căn cứ Khoản 1, Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (sửa đổi, bổ sung Điều 46 Luật Đất đai năm 2013) thì khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất thì phải điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.**

Một số các chỉ tiêu chưa phù hợp với quy hoạch cấp trên như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu theo Quy hoạch tỉnh là 18.614 ha, Quy hoạch được duyệt tại Quyết định 3734/QĐ-UBND là 14.150,22 ha, chênh lệch 4.463,78 ha. Trong đó:

*Đất trồng lúa:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 10.455 ha, Quy hoạch huyện 6.500 ha, thấp hơn 3.955 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

*Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 3.652 ha, Quy hoạch huyện 3.599,98 ha, thấp hơn 52,02 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu theo Quy hoạch tỉnh là 5.136,22 ha, Quy hoạch được duyệt tại Quyết định 3734/QĐ-UBND là 9.600 ha, chênh lệch 4.463,78 ha. Trong đó:

*Đất khu công nghiệp:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 395,0 ha, Quy hoạch huyện 2.234,44 ha, cao hơn 1.839,44 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên. Trong phương án tỉnh chỉ phân bổ cho Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn (286,89 ha).

*Đất cụm công nghiệp:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 0,0 ha, Quy hoạch huyện 57,67 ha, cao hơn 57,67 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên. Trong phương án phân bổ Quy hoạch tỉnh không phân bổ chỉ tiêu để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Tây Nam.

*Đất thương mại dịch vụ:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 110,00 ha, Quy hoạch huyện 627,53 ha, cao hơn 517,53 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

*Đất sản xuất kinh doanh:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 219,00 ha, Quy hoạch huyện 569,24 ha, cao hơn 350,24 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

*Đất ở tại nông thôn:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 947,0 ha, Quy hoạch huyện 1.900 ha, cao hơn 953,0 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

*Đất ở tại đô thị:* chỉ tiêu Quy hoạch tỉnh là 116,00 ha, Quy hoạch huyện 230,00 ha, cao hơn 114,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ cấp trên.

### Bảng so sánh chỉ tiêu phân bổ cấp trên

STT	Chỉ tiêu	Mã	PAPB 21-30 (QĐ 1736)	QH 21-30 (QĐ 3734)		Phương án ĐCQH 21-30		So sánh PA ĐCQH và QĐ 3734
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>23.750</b>	<b>23.750,22</b>		<b>23.750,22</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.614</b>	<b>14.150,22</b>	<b>-4.463,78</b>	<b>18.559,00</b>	<b>-55,00</b>	<b>4.408,78</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.455	6.500,00	-3.955,00	10.455,00		3.955,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	7.567	4.500,00	-3.067,00	7.567,00		3.067,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.652	3.599,98	-52,02	3.652,00		52,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	765	765,49		765,49		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.136</b>	<b>9.600,00</b>	<b>4.463,78</b>	<b>5.191,22</b>	<b>55,00</b>	<b>-4.408,78</b>
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34	33,94	-0,06	35,09	1,09	1,15
2.2	Đất an ninh	CAN	9	9,95	0,95	9,00		-0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	395	2.234,44	1.839,44	395,00		-1.839,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		57,67	57,67	57,67	57,67	

STT	Chỉ tiêu	Mã	PAPB 21-30 (QĐ 1736)	QH 21-30 (QĐ 3734)		Phương án ĐCQH 21-30		So sánh PA ĐCQH và QĐ 3734
				Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) Giảm (-)	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	110	627,53	517,20	110,33		-517,20
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	219	569,24	350,24	219,00		-350,24
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	248	248,22	0,22	154,00	-94,00	-94,22
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.510	3.087,48	577,48	2.532,32	22,32	-555,16
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	958	1.400,00	442,00	958,00		-442,00
-	Đất thủy lợi	DTL	712	806,80	94,80	712,00		-94,80
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	55	55,32	0,32	55,00		-0,32
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6	6,45	0,45	6,00		-0,45
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53	54,30	1,30	53,00		-1,30
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	19	26,30	7,30	19,00		-7,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	513	512,63	-0,37	513,00		0,37
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	14	5,33	-8,67	14,00		8,67
-	Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47	47,15	0,15	47,00		-0,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41	37,67	-3,33	41,00		3,33
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12	13,24	1,24	8,49	-3,51	-4,75
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74	93,04	19,04	95,93	21,93	2,89
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	947	1.900,00	953,00	1.056,59	109,59	-843,41
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	116	230,00	114,00	116,00		-114,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	41,26	18,26	36,82	13,82	-4,44
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5	12,33	6,84	5,49		-6,84
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	KDT	658	657,59		657,59		

## 2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bến Cầu; Phương án phát triển huyện thuộc nội dung quy hoạch tỉnh; cân đối, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương; cân đối và xác định các chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bến Cầu:

- **Đất nông nghiệp:** đến năm 2030 có diện tích 18.559,00 ha, giảm 1.517,00 ha so với hiện trạng 2023, diện tích đất nông nghiệp được chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- **Đất phi nông nghiệp:** Tăng 1.517,00 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp, đến năm 2030 đất phi nông nghiệp có diện tích 5.191,22 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** đến năm 2030, trên địa bàn huyện Bến Cầu không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực và phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

### 2.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

Sau khi rà soát danh mục công trình, dự án có một số chỉ tiêu thay đổi so với chỉ tiêu phân bố của tỉnh, cụ thể như sau:

+ **Đất nông nghiệp:** Đề nghị giảm 55,00 ha so với chỉ tiêu phân bố để chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình, dự án cũng như chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở.

+ **Đất phi nông nghiệp:** Đề nghị tăng 55,00 ha so với chỉ tiêu phân bố để thực hiện các dự án phi nông nghiệp. Cụ thể:

*Đất quốc phòng:* Căn cứ danh mục theo Báo cáo số 649/BCH-TM ngày 25/11/2021 của Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ và phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023. Sau khi tổng hợp diện tích đất quốc phòng tăng 1,09 ha so với chỉ tiêu phân bố trong Quy hoạch tỉnh.

*Đất cụm công nghiệp:* Đề nghị tăng 57,67 ha để thực hiện Cụm công nghiệp Tây Nam thuộc khu thương mại công nghiệp số II cửa khẩu Mộc Bài – Tây Ninh, theo quy hoạch được duyệt là 57,67 ha, đã cho thuê đất 55,36 ha. Tuy nhiên theo phương án phân bổ khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh không phân bổ chỉ tiêu.

*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Đề nghị giảm 94,00 ha, Căn cứ theo Dự thảo Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn huyện Bến Cầu có 02 điểm mỏ mới với số hiệu là 195-C (xã Long Khánh; xã Long Phước) diện tích 36,0 ha; và 197-C (xã Long Phước) diện tích 20,0 ha).

*Đất tôn giáo:* Đề nghị giảm 3,51 ha, Căn cứ Theo chỉ đạo của tỉnh tại Văn bản số 901/VP-TH ngày 08/2/2023 của VP UBND tỉnh với nội dung “Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh tổ chức Đoàn kiểm tra, rà soát cụ thể từng khu vực, cơ sở để xác định tính hợp pháp đối với tổ chức tôn giáo và quyền sử dụng đất làm cơ sở đưa vào kế hoạch sử dụng đất. Trường hợp cơ sở tôn giáo thành lập mới hoặc chia tách đã có chủ trương, đã có quy hoạch sử dụng đất thì đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm hoặc trong giai đoạn phù hợp với nhu cầu sử dụng. Đất do cá nhân, tổ chức hiến cho các cơ sở tôn giáo thì phải thực hiện các thủ tục theo quy định Luật Đất đai. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn quy trình này; **các địa phương không tự ý quy hoạch đất tôn giáo khi chưa có chủ trương của tỉnh.**”

*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Đề nghị tăng 21,93 ha, để thực hiện Quy hoạch nghĩa trang tập trung tại xã Long Phước (Định hướng 03 phương án, chưa chốt phương án chọn).

*Đất ở tại nông thôn:* Đề nghị tăng 109,59 ha, Sau khi rà soát cập nhật các dự án có liên quan đất ở, thì nhu cầu chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân còn rất ít, do đó đề xuất tăng để phân bổ mỗi xã khoảng 15,0 ha để chuyển mục đích đến năm 2030.

*Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Đề nghị tăng 13,82 ha, do định hướng di dời Khu hành chính mới của huyện (trong khu 47,69 ha nằm trong KKT cửa khẩu Mộc Bài xã Lợi Thuận).

### Bảng so sánh Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và QH tỉnh

STT	Chi tiêu	Mã	QH21-30 (QĐ 1736)	Phương án ĐCQH 21-30	So sánh PA ĐCQH và QĐ 1736
			Diện tích	Diện tích	
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>23.750,22</b>	<b>23.750,22</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.614</b>	<b>18.559,00</b>	<b>-55,00</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.136</b>	<b>5.191,22</b>	<b>55,00</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34	35,09	1,09
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		57,67	57,67
2.3	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	248	154,00	-94,00
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.510	2.532,32	22,32
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>12</i>	<i>8,49</i>	<i>-3,51</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>74</i>	<i>95,93</i>	<i>21,93</i>
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	947	1.056,59	109,59
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	36,82	13,82
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>			

#### 2.3.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích 20.076,00 ha. Đến năm 2030, đất nông nghiệp có diện tích 18.559,00 ha, giảm 1.517,00 ha, chiếm 78,14% diện tích tự nhiên. Diện tích phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã như sau:

- **Đất trồng lúa:** Đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 10.455,00 ha, giảm 1.412,57 ha so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 2.186,74 ha, giảm 496,89 ha so với hiện trạng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 3.652,00 ha, giảm 387,25 ha so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất rừng sản xuất:** Hiện trạng năm 2023 có diện tích 770,49 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 765,49 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất di tích lịch sử thực hiện dự án: Khu di tích lịch sử căn

cứ rừng Nhum. Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện là 765,49 ha, chủ yếu ở rừng Nhum xã Long Phước.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 224,41 ha, giảm 20,89 ha so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất nông nghiệp khác:** Tập trung chủ yếu ở khu vực phía Tây của huyện là nơi có trang trại chăn nuôi bò sữa của Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam tại xã Long Khánh và Nông trường TTC Bến Cầu tại xã Long Phước. Ngoài ra, thực hiện Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020-2025 để thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chú trọng các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Huyện Bến Cầu định hướng chủ yếu phát triển trang trại chăn nuôi là chính nhưng cũng có thể bố trí trang trại trồng cây lâu năm, trồng nấm hoặc nhà yến. Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 1.275,36 ha, tăng 224,65 ha so với hiện trạng năm 2023.

### 2.3.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Năm 2023, đất phi nông nghiệp có diện tích 3.674,22 ha. Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 5.191,22 ha (chiếm 21,86% diện tích tự nhiên), tăng 1.517,00 ha so với hiện trạng. Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 35,09 ha, tăng 19,61 ha so với hiện trạng; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,80 ha.

+ Diện tích biến động giảm 0,68 ha, gồm: chuyển sang đất trụ sở cơ quan (0,68 ha). Thực hiện dự án Chốt dân quân Long Hưng (Lấy từ Trạm KSBP Long Thuận cũ) đưa ra khỏi đất quốc phòng).

+ Diện tích biến động tăng 20,29 ha, gồm: trồng lúa (8,05 ha), cây hàng năm (1,80 ha), cây lâu năm (9,71 ha), trụ sở cơ quan (0,17 ha), trụ sở tổ chức sự nghiệp (0,56 ha). Thực hiện các dự án: CQP/QS10 thị trấn Bến Cầu (Mở rộng doanh trại); CQP/QS11 xã Tiên Thuận (Thao trường cBB (QH)); CQP/QS12 xã Tiên Thuận (Thao trường (QH)); Cụm ĐBCD6/PQB (vị trí 4) (Doanh trại/QK7); Trạm KSBP Long Phước; CQP/BP10 xã Lợi Thuận (Đồn BP Mộc Bài (QH)); CQP/BP11 xã Lợi Thuận (Nhà Công vụ (nhà đón tiếp khách nước ngoài)); CQP/BP9 xã Long Thuận (ĐCG Long An (QH)); CQP/BP8 xã Long Thuận (Trạm KSBP Long Thuận).

+ Biến động tăng, giảm: tăng 19,61 ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 9,00 ha, tăng 2,18 ha so với hiện trạng; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,40 ha.

+ Diện tích biến động giảm 3,42 ha: chuyển sang đất di tích (3,42 ha).  
Thực hiện dự án Khu DTLSVH căn cứ Bàu Rong.

+ Diện tích biến động tăng 5,60 ha: trồng lúa (2,50 ha), cây lâu năm (1,50 ha), trụ sở cơ quan (1,60 ha). Thực hiện các dự án: Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CHCN tại KKT cửa khẩu Mộc Bài; Trụ sở Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH cửa khẩu Mộc Bài; Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; Nhu cầu chuyển mục đích trụ sở làm việc công an các xã, thị trấn sang đất an ninh.

+ Biến động tăng, giảm: tăng 2,18 ha.

- **Đất khu công nghiệp:** Đến năm 2030, đất khu công nghiệp có diện tích 395,00 ha, tăng 286,89 ha so với hiện trạng. Gồm hiện trạng Khu công nghiệp TMTC (108,11 ha) xã Lợi Thuận; và định hướng quy hoạch đến năm 2030 gồm: Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn (286,89 ha) tại xã An Thạnh. Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 108,11ha.

+ Diện tích biến động tăng 286,89 ha: trồng lúa (267,75 ha), cây lâu năm (0,38 ha), nuôi trồng thủy sản (8,19 ha), ở nông thôn (1,72 ha), sông suối (8,85 ha).

- **Đất cụm công nghiệp:** Đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có diện tích 57,67, tăng 33,46 ha so với hiện trạng. Theo Phương án phân bổ đất đai trong Quy hoạch tỉnh được duyệt theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân bổ cho Huyện không có; Theo thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn Huyện chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 24,21 ha. Thực hiện dự án Cụm công nghiệp Tây Nam thuộc khu thương mại công nghiệp số 2 cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh.

- **Đất thương mại – dịch vụ:** Đến năm 2030, đất thương mại – dịch vụ có diện tích 110,33 ha, tăng 57,36 ha so với hiện trạng; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 52,46ha.

+ Diện tích biến động giảm 0,51 ha: chuyển sang đất giao thông.

+ Diện tích biến động tăng 57,87 ha: lúa (19,10 ha), cây hàng năm (18,72 ha), cây lâu năm (16,95 ha) và đất phi nông nghiệp (3,10 ha).

+ Diện tích biến động tăng, giảm: tăng 57,36 ha.

- **Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:** Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 219,00 ha, tăng 41,24 ha so với hiện trạng; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 154,21 ha.

+ Diện tích biến động giảm 23,55 ha: chuyển sang đất bur chính viễn thông (0,02 ha); đất bãi thải, xử lý chất thải (23,53 ha).

+ Diện tích biến động tăng 64,79 ha: lúa (23,94 ha), cây hàng năm (20,96 ha), cây lâu năm (16,55 ha), nuôi thủy sản (3,34 ha).

- **Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:** Năm 2020, trên địa bàn huyện có diện tích là 98,21 ha tập trung ở 4 xã: Lợi Thuận 10,37 ha, Tiên Thuận 69,68 ha, Long Khánh 7,67 ha, Long Chữ 10,49 ha. Định hướng đến năm 2030 diện tích 154,00 ha. tăng: 55,79 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Theo quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã được phê duyệt (Quyết định 3172/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh), trên địa bàn huyện Bến Cầu chủ yếu tập trung vào khai thác đất vật liệu san lấp. Đến năm 2030, đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 10,48 ha, sử dụng ổn định.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững; tăng cường hội nhập, bảo vệ môi trường; ứng phó với BĐKH; xây dựng NTM; nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh,... làm động lực để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế của huyện. Đến năm 2030, đất hạ tầng có diện tích 2.532,32 ha, tăng 822,75 ha so với hiện trạng, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.704,96 ha.

- **Diện tích biến động tăng:** 827,36 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa (179,60 ha); Cây hàng năm (116,84 ha); Cây lâu năm (483,52 ha); Rừng sản xuất (5,00 ha); Nuôi thủy sản (0,36 ha); An ninh (3,42 ha); thương mại dịch vụ (0,51 ha); Sản xuất kinh doanh (23,55 ha); Ở nông thôn (3,03 ha); Ở đô thị (8,97 ha); Trụ sở cơ quan (0,95 ha); Trụ sở tổ chức sự nghiệp (0,03 ha) và Sông ngòi (1,37 ha).

- **Diện tích biến động giảm:** 4,61 ha, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất: Cây lâu năm ( ha); Thương mại dịch vụ (0,47 ha); Ở nông thôn (0,91 ha); Ở đô thị (1,42 ha); Trụ sở cơ quan (1,60 ha) và chu chuyển nội bộ đất hạ tầng.

✓ **Đất giao thông:** Đến năm 2030, có diện tích 958,00 ha, tăng 214,24 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 742,99 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa (105,64 ha), cây hàng năm (32,68 ha), cây lâu năm (62,67 ha), nuôi thủy sản (0,36 ha) và đất phi nông nghiệp (13,66 ha) gồm: thương mại dịch vụ (0,51 ha); ở nông thôn (1,79 ha), ở đô thị (7,43 ha), trụ sở cơ quan (0,20 ha); trụ sở tổ chức sự nghiệp (0,02 ha), sông ngòi (1,37 ha).

✓ **Đất thủy lợi:** Đến năm 2030, có diện tích 712,00 ha, tăng 45,23 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất thủy lợi không đổi mục đích sử dụng là 665,48 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: Lúa (25,59 ha), cây hàng năm (10,34 ha), cây lâu năm (10,13 ha); đất phi nông nghiệp (0,46 ha).

✓ **Đất cơ sở văn hóa:** Đến năm 2030, đất văn hóa có diện tích 55,00 ha, tăng 23,16 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất văn hóa không đổi mục đích sử dụng là 28,23 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: trồng lúa



(12,72 ha), cây hàng năm (4,86 ha), cây lâu năm (7,86 ha); đất phi nông nghiệp (1,33 ha).

✓ *Đất cơ sở y tế*: Đến năm 2030, đất y tế có diện tích 6,00 ha, tăng 1,98 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất y tế không đổi mục đích sử dụng là 3,45 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất lúa (0,77 ha); trồng cây hàng năm khác (0,60 ha), trồng cây lâu năm (0,97 ha); đất phi nông nghiệp (0,21 ha).

✓ *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*: Đến năm 2030, đất giáo dục – đào tạo có diện tích 53,00 ha, tăng 23,77 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất giáo dục – đào tạo không đổi mục đích sử dụng là 27,28 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: lúa (8,81 ha), cây hàng năm (6,81 ha), cây lâu năm (8,17 ha), đất phi nông nghiệp (1,93 ha).

✓ *Đất cơ sở thể dục – thể thao*: Đến năm 2030, đất thể dục thể thao có diện tích 19,00 ha, tăng 15,28 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất thể dục thể thao không đổi mục đích sử dụng là 3,45 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: lúa (7,90 ha), cây hàng năm (2,77 ha), cây lâu năm (2,45 ha), đất phi nông nghiệp (2,16 ha).

✓ *Đất công trình năng lượng*: Đến năm 2030, đất năng lượng có diện tích 513,00 ha, tăng 395,24 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất năng lượng không đổi mục đích sử dụng là 117,75 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: lúa (2,05 ha), cây hàng năm (50,00 ha); cây lâu năm (343,20 ha).

✓ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Đến năm 2030, đất bưu chính viễn thông có diện tích 14,00 ha, tăng 13,15 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất bưu chính viễn thông không đổi mục đích sử dụng là 0,80ha, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng lúa (8,20 ha), cây hàng năm (0,80 ha), cây lâu năm (4,18 ha); đất phi nông nghiệp (0,02 ha).

✓ *Đất có di tích lịch sử - văn hoá*: Đến năm 2030, đất di tích lịch sử - văn hóa có diện tích 47,00 ha, tăng 20,66 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa không đổi mục đích sử dụng là 23,94 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất lúa (2,50 ha), cây hàng năm (2,26 ha), trồng cây lâu năm (9,88 ha) và đất rừng sản xuất (5,00 ha); đất phi nông nghiệp (3,42 ha).

✓ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 41,00 ha, tăng 33,51 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không đổi mục đích sử dụng là 6,60 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất lúa (4,50 ha), cây hàng năm (2,90 ha) và đất cây lâu năm (3,47 ha), đất phi nông nghiệp (23,53 ha).

✓ *Đất cơ sở tôn giáo*: Đến năm 2030, đất tôn giáo có diện tích 8,49 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

✓ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Đến năm 2030, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 95,93 ha, tăng 29,89 ha so với hiện trạng, trong đó: diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không

đổi mục đích sử dụng là 65,93 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm (27,60 ha).

✓ **Đất chợ:** Đến năm 2030, đất chợ có diện tích 9,90 ha, tăng 6,64 ha so với hiện trạng., trong đó: diện tích đất chợ không đổi mục đích sử dụng là 2,86 ha, diện tích tăng được chuyển từ các loại đất: lúa (0,92 ha), cây hàng năm (2,82 ha), cây lâu năm (2,94 ha), đất phi nông nghiệp 0,36 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 7,15 ha, tăng 2,46 ha so với hiện trạng; Trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,69 ha.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2021 - 2030 là do lấy từ các loại đất: cây hàng năm (0,96 ha), cây lâu năm (1,02 ha) và đất phi nông nghiệp (0,38 ha).

- **Đất khu vui chơi giải trí, công cộng:** Thực hiện Công văn số 1287/UBND-KT ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”. Để đáp ứng nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng và thực hiện đề án trồng một tỷ cây xanh của UBND tỉnh trong thời gian tới, huyện Bến Cầu xác định nhu cầu xây dựng đất văn hóa trong khu Quy hoạch khu trung tâm thị trấn Bến Cầu thuộc đô thị mới Mộc Bài, và nhu cầu quy hoạch công viên cây xanh trong khu dân cư tại các xã, thị trấn là 2,05 ha, tăng 1,80 ha so với hiện trạng năm 2023.

- **Đất ở tại nông thôn:** Quan điểm bố trí dân cư nông thôn đến năm 2030 là tập trung phát triển thành các cụm, điểm tập trung, từng bước đầu tư hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn để thu hẹp dần khoảng cách về mức sống giữa nông thôn và thành thị, tiến tới hiện đại hóa khu vực nông thôn. Đến năm 2030, đất ở nông thôn có diện tích 1.056,59 ha, tăng 166,97 ha so với hiện trạng, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 882,66 ha.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2021 - 2030 là do lấy từ các loại đất: lúa (98,98 ha), cây hàng năm (28,88 ha), cây lâu năm (40,74 ha), thủy sản (4,00 ha), đất phi nông nghiệp (1,33 ha). Diện tích đất ở nông thôn giảm do chuyển sang: khu công nghiệp (1,72 ha), thương mại dịch vụ (1,45 ha), đất hạ tầng (3,03 ha), đất sinh hoạt cộng đồng (0,07 ha) và đất trụ sở cơ quan (0,69 ha).

- **Đất ở tại đô thị:** Trong thời kỳ từ nay đến năm 2030, cơ bản tập trung phát triển đô thị Bến Cầu và trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài xã Lợi Thuận với quy mô diện tích tự nhiên là 4.937,45 ha. Theo đó, nhu cầu đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 116,00 ha, tăng 15,96 ha so với hiện trạng năm 2023, do bố trí Quy hoạch khu trung tâm thị trấn Bến Cầu thuộc đô thị mới Mộc Bài, huyện Bến Cầu và Nhu cầu thanh lý, đấu giá một số vị trí sang đất ở kết hợp thương mại - dịch vụ.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đến năm 2030, đất trụ sở có diện tích 36,82 ha, tăng 18,63 ha so với hiện trạng, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,77 ha.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2021 - 2030 là do lấy từ các loại đất: trồng lúa (1,84 ha), cây hàng năm (15,07 ha), cây lâu năm (3,17 ha) và đất phi nông nghiệp (2,97 ha). Diện tích giảm do chuyển sang đất quốc phòng (0,17 ha), đất an ninh (1,60 ha), đất thương mại dịch vụ (1,18 ha), đất hạ tầng (0,95 ha), đất ở (0,42 ha).

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp có diện tích 5,49 ha, tăng 2,12 ha so với hiện trạng, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,78 ha.

+ Diện tích biến động tăng trong giai đoạn 2021 - 2030 là do lấy từ các loại đất: lúa (0,90 ha), cây hàng năm (0,90 ha), cây lâu năm (0,91 ha).

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** Đến năm 2030, có diện tích 4,84 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến năm 2030 là 438,10 ha giảm 10,22 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp (8,85 ha), đất hạ tầng (1,37 ha).

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 là 1,29 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

### 2.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

- **Khu vực đất đô thị:** Diện tích đến năm 2030 là 1.800,00 ha. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đáp ứng theo hướng phát triển đô thị xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại.

- **Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm):** Diện tích đến năm 2030 khoảng 11.219,00 ha, phân bố trên địa bàn 08 xã của Huyện.

- **Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất):** Quy hoạch đến năm 2030 khoảng 765,49 ha, chủ yếu là rừng sản xuất ở rừng Nhum xã Long Phước.

- **Khu du lịch:** Là một huyện biên giới, ngoài tiềm năng phát triển du lịch từ khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, huyện Bến Cầu còn có tiềm năng phát triển du lịch văn hóa, lịch sử với các điểm di tích lịch sử, khảo cổ như: Khu tưởng niệm căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh (chống Mỹ), Bia tưởng niệm cuộc chiến tranh biên giới Tây Nam, Khu di tích căn cứ Bàu Rong tại xã Long Khánh...

- **Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp):** Định hướng đến năm 2030 huyện Bến Cầu có diện tích đất khu, cụm công nghiệp là 395,00 ha, trong đó hiện trạng là 108,11 ha tại Khu công nghiệp TMTC và mở mới Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn 286,89 ha, Cụm công nghiệp Tây Nam thuộc khu thương mại công nghiệp số 2 cửa khẩu Mộc Bài - Tây Ninh 57,67 ha (Theo Quyết định 1736/QĐ-TTg không phân bổ chỉ tiêu đất cụm công nghiệp).

- **Khu đô thị:** Diện tích khoảng 1.800,00 ha, chủ yếu nằm trong Khu trung tâm thị trấn Bến Cầu thuộc đô thị mới Mộc Bài, huyện Bến Cầu.

- **Khu đô thị - thương mại – dịch vụ:** Diện tích khoảng 628,00 ha, chủ yếu trong khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

- **Khu dân cư nông thôn:** Diện tích đến năm 2030 khoảng 6.763,00 ha, phân bố trên địa bàn 8 xã. Các khu dân cư thường tập trung các trung tâm xã, dọc các tuyến đường Xuyên Á, đường tỉnh, đường huyện, liên xã và trục xã.

#### **2.3.4. Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch là 1.980,25 ha. Trong đó, chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 1.517,00 ha; chuyển đổi nội bộ trong đất nông nghiệp 460,50 ha; Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,75 ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các thương mại, dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó, nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Hiện trạng năm 2023, diện tích đất lúa của huyện Bến Cầu là 11.867,57ha (diện tích gieo trồng khoảng 39.236,46 ha), năng suất và sản lượng các loại cây trồng năm sau cao hơn năm trước, giá trị sản phẩm/ha đất trồng đạt 124,38 triệu đồng/ha, đảm bảo được vấn đề an ninh lương thực và xuất khẩu của Huyện.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa sẽ giảm còn 10.455,00 ha. Để đảm bảo được vấn đề an ninh lương thực, Huyện đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kế hoạch phát triển ngành lúa gạo, cùng với các giải pháp kiểm soát chặt chẽ diện tích đất lúa đang sản xuất có hiệu quả, đồng thời thực hiện đề bao chống lũ để tăng vụ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm theo quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội; hoặc được chuyển đổi sang trồng nông sản khác như: rau, màu, cây ăn trái... hoặc nuôi thủy sản nhưng Huyện vẫn chú trọng đến thị trường nội địa cũng như xuất khẩu; đặc biệt tính toán đầy đủ việc sử dụng diện tích đất lúa để phát triển dịch vụ nông nghiệp và định hướng cây lúa vẫn là cây chủ lực thì đến năm 2030 vẫn đảm bảo an ninh lương thực.

### **3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

Trong phương án quy hoạch, diện tích đất ở tăng thêm 182,93 ha (trong đó: đất ở tại nông thôn tăng 166,97 ha và đất ở tại đô thị tăng 15,96 ha), diện tích tăng thêm đa số là do dân số gia tăng, nhu cầu tách hộ làm tăng diện tích đất ở; ngoài ra để có đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải thu hồi đất của người dân. Nhận thức đúng đắn chủ trương quan điểm của Đảng, Nhà nước, huyện Bến Cầu đã thực hiện theo các chính sách của cấp trên, nguồn lực tài chính, giải quyết tốt các vấn đề kinh tế - xã hội vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

Đồng thời để tránh tình trạng thu hồi đất nhưng chưa đưa vào khai thác sử dụng trong khi người dân lại không có đất để sản xuất cần gắn công tác quy hoạch với thu hồi đất; hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ việc làm, dạy nghề cho lao động... Mặt khác, trong phương án quy hoạch đã rà soát quy hoạch các dự án sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, có tính đến phương án dành quỹ đất tái định cư, đất dịch vụ tại các khu kinh tế để người dân ở vùng thu hồi có điều kiện ổn định cuộc sống.

### **3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Việc dành quỹ đất để phát triển hạ tầng trong thời gian đến sẽ thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ nhất: trong kỳ quy hoạch, dành thêm quỹ đất 700 – 800 ha (chiếm khoảng 20,91% quỹ đất phi nông nghiệp tăng thêm) để phát triển các cơ sở hạ tầng, đặc biệt là quỹ đất để triển khai xây dựng các công trình giao thông (đường huyện, đường xã...), xây dựng hệ thống kênh mương, trạm bơm, bờ kè. Việc kết nối giao thông giữa các xã, thị trấn trong Huyện cũng như giao thông giữa Huyện với bên ngoài sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Giao thông phát triển cũng là một trong những nhân tố làm gia tăng giá trị kinh tế của đất trên địa bàn Huyện. Đầu tư, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi, trạm bơm cũng như các hồ chứa nước sẽ góp phần giải quyết nhu cầu nước tưới của nông nghiệp nhất là diện tích đất lúa và đất màu; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai: Việc dành quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng như văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục là bước đầu để đáp ứng tốt hơn mục tiêu nâng cao mức sống của người dân cũng như góp phần đạt được mục tiêu nông thôn mới nâng cao trong thời kỳ 2021-2030.

Thứ ba: Phương án sử dụng đất đến năm 2030 đã bám sát các quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Quy hoạch chung Đô thị mới Mộc Bài, Quy hoạch phân khu 1/5.000 khu trung tâm đô thị thị trấn Bến Cầu, quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới 08 xã trên địa bàn huyện), để bố trí quỹ đất nhằm đáp ứng tốt quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Bến Cầu; quỹ đất dành cho phát triển hạ tầng đã được tính toán, cân đối rất chi tiết đến từng cấp độ công trình cho tất cả nhu cầu trên cơ sở cân nhắc nguồn vốn đầu tư nên cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về đất để đầu tư xây

dựng phát triển hệ thống hạ tầng hiện đại, kết nối thông suốt với các tỉnh, thành khác và phục vụ tốt yêu cầu phát triển của địa phương.

### **3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc**

Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là yêu cầu cấp thiết trong quy hoạch, KHSDD, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, tinh thần của các thành phần dân tộc hiện đang sinh sống trên địa bàn huyện Bến Cầu, cũng như yêu cầu của khách du lịch, tạo cơ sở và môi trường tốt cho ngành du lịch phát triển.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí quỹ đất cho tất cả các điểm di tích đã được xếp hạng trên địa bàn. Đồng thời quy hoạch phát triển các khu, điểm du lịch gắn với các di tích, danh lam thắng cảnh; quy hoạch đất để xây dựng hệ thống cơ sở văn hóa từ huyện xuống đến xã nên đáp ứng tốt nhu cầu về đất cho công tác bảo tồn tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

### **3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

- Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, diện tích đất lâm nghiệp được là 765,49 ha, chiếm 3,22 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó toàn bộ là diện tích đất rừng sản xuất.

- Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch này, trong vòng những năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn với tổng diện tích NNP/PNN ha nhất là đất Khu, cụm công nghiệp tăng 395,00 ha, đất phát triển hạ tầng tăng 822,75 ha, đất sản xuất kinh doanh 41,24 ha, đất thương mại dịch vụ 57,36 ha, đất ở tại nông thôn 166,97 ha, và đất ở tại đô thị 15,96 ha... Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

- Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

## Phần IV

### KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

#### I. Danh mục công trình, dự án đã và đang thực hiện trong KHSDD 2024

STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KHSDD NĂM 2024</b>					
1	Đường ĐĐ.6A (Khu KTCKMB)	3,21		3,21		Lợi Thuận
2	Hẻm 149 từ nhà ông Bùi Văn Khoác đến nhà ông Bùi Văn Bôm	0,05		0,05		TT Bến Cầu
3	Tuyến đường từ nhà ông Trần Văn Trữ đến Trần Trung Ương	0,12		0,12		TT Bến Cầu
4	Hẻm 177 từ nhà bà Nguyễn Thị Lê đến nhà ông Ngô Văn Tôi	0,15		0,15		TT Bến Cầu
5	Tuyến đường từ nhà ông Phạm Oi đến thánh thất Lợi Thuận	0,19		0,19		TT Bến Cầu
6	Tuyến đường từ nhà ông Trần Văn Reo đến Vườn thanh long ông Đẹp	0,20		0,20		TT Bến Cầu
7	Hẻm từ nhà ông Vương Văn Phương (cà phê Khánh Phương đến Kênh Địa xù khu phố 1)	0,26		0,26		TT Bến Cầu
8	Hẻm 166 từ vườn cao su đến nhà Dương Văn Sân	0,29		0,29		TT Bến Cầu
9	Tuyến đường trên bờ kênh tiêu Cống Ông Ngãi (bờ bên trái, đoạn từ giáp đường Đặng Văn Sơn đi kênh tiêu Địa Xù)	0,62		0,62		TT Bến Cầu
10	Làm mới, nâng cấp tuyến đường Tiên Thuận tổ 14 (đoạn từ nhà ông Phạm Văn Oi đến công ty TNHH Trang trại Sinh thái Sống khỏe)	0,10	0,10			Tiên Thuận
11	Sỏi phún tuyến đường từ giáp đất công UBND xã đến kênh tiêu, chiều dài 200m (tuyến đường nối tiếp với đường giao thông nông thôn có trong quy hoạch)	0,07	0,07			Long Giang
12	Trạm 110 Kv Mộc Bài và hướng tuyến đường dây đầu nối					
-	<i>Trạm 110 Kv Mộc Bài và hướng tuyến đường dây đầu nối</i>	0,02		0,02		An Thạnh
-	<i>Trạm 110 Kv Mộc Bài và hướng tuyến đường dây đầu nối</i>	0,51		0,51		Lợi Thuận
13	Trạm bơm số 2 - thuộc Gói thầu: Hệ thống thu gom nước thải thị trấn Bến Cầu - thuộc Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiêu vùng sông Mê Kông, tỉnh Tây Ninh	0,01		0,01		TT Bến Cầu
<b>B</b>	<b>CÁC HẠNG MỤC THỰC HIỆN TRONG KHSDD 2024</b>					
1	Nhu cầu đầu giá, cho thuê đất công ích					
-	<i>Nhu cầu đầu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Lợi Thuận</i>	2,43	2,43			Lợi Thuận



STT	Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2024		Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Địa điểm đến cấp xã
	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Tiên Thuận	0,86	0,86			Tiên Thuận
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Long Thuận	4,85			4,85	Long Thuận
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Long Chử	7,49			7,49	Long Chử
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Long Phước	46,28			46,28	Long Phước
2	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn các xã					
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã An Thạnh	5,50	0,23		5,27	An Thạnh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Lợi Thuận	5,50	0,65		4,85	Lợi Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Tiên Thuận	8,00	2,29		5,71	Tiên Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Thuận	6,00	0,70		5,30	Long Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Khánh	6,50	2,00		4,50	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Giang	6,00	1,23		4,77	Long Giang
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Chử	6,50	2,02		4,48	Long Chử
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Phước	4,50	0,45		4,05	Long Phước
3	Nhu cầu CMD sang đất ở đô thị của Thị trấn	5,00	0,45		4,55	TT Bến Cầu
4	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm					
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	14,05			14,05	An Thạnh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	8,79			8,79	Lợi Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	18,60			18,60	TT Bến Cầu
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	19,11	0,02		19,09	Tiên Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	5,45	0,26		5,19	Long Thuận
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	29,83	0,61		29,22	Long Khánh
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	11,73	0,32		11,41	Long Giang
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	37,07	0,50		36,57	Long Chử
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	54,05	2,68		51,37	Long Phước
	<b>Tổng cộng</b>	<b>252,18</b>	<b>17,87</b>	<b>5,63</b>	<b>296,39</b>	

## II. Danh mục công trình, dự án đề nghị hủy bỏ KHSDD 2024

STT	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
1	Mở mới tuyến đường cấp bờ Long Khánh, ấp Long Châu	DGT	0,33	LUK: 0,17 LUC: 0,16	Long Khánh	Trùng Sỏi phún tuyến đường từ Trung tâm văn hóa xã đến nhà bà Phạm Thị Hoa
2	Chợ Tiên Thuận	DCH	0,92	LUC: 0,92	Tiên Thuận	Chưa có chủ trương thực hiện
3	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH MT SX TMDV Đồng Khánh)	SKC	0,02	CLN: 0,02	Tiên Thuận	Cơ sở ngưng hoạt động
4	Công ty Giày áp Bà Tép	SKC	1,00	HNK: 1,00	Tiên Thuận	Ngưng hoạt động
5	Nghĩa địa xã An Thạnh	NTD	2,00	LUC: 2,00	An Thạnh	QH xây dựng nghĩa trang tập trung huyện tại xã Long Phước
6	Nghĩa địa ấp B	NTD	2,03	HNK: 0,89 CLN: 1,10 ONT: 0,04	Tiên Thuận	QH xây dựng nghĩa trang tập trung huyện tại xã Long Phước
7	Mở rộng nghĩa địa Long Khánh	NTD	1,50	CLN: 1,50	Long Khánh	QH xây dựng nghĩa trang tập trung huyện tại xã Long Phước
8	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Lợi Thuận					
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường MG Lợi Thuận)	ONT	1,00	DGD: 1,00	Lợi Thuận	Điều chuyển sang dự án khác

## III. Danh mục công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong KHSDD 2025

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KHSDD 2025</b>		<b>29,21</b>			
1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	DTL	6,14	LUK: 6,14	Lợi Thuận	
2	Đường áp Chánh 6 (từ nhà bà Nhẹ đến nhà Bà Đào)	DGT	0,08	CLN: 0,08	An Thạnh	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường áp Chánh 11 (từ nhà máy nước đá ông Bách đến nhà bà Đào)	DGT	0,20	LUC: 0,10 LUK: 0,10	An Thạnh	
4	Đường nhà ông Mẫn đến nhà bà Phê	DGT	0,04	CLN: 0,03 ONT: 0,01	Lợi Thuận	
5	Đường nhà ông Trung đến nhà ông 7 Cón	DGT	0,04	CLN: 0,03 ONT: 0,01	Lợi Thuận	
6	Đường nhà ông Giàu đến nhà ông Tới	DGT	0,21	LUC: 0,17 DGT: 0,04	Lợi Thuận	
7	Đường nhà ông Khê đến nhà ông Mẫn	DGT	0,05	CLN: 0,04 ONT: 0,01	Lợi Thuận	

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
8	Đường vào Trung tâm văn hóa đến nhà ông Thổ	DGT	0,24	LUC: 0,04 DGT: 0,20	Lợi Thuận	
9	Đường nhà ông Hẹn đến nhà Út Thêm	DGT	0,20	LUK: 0,12 LUC: 0,05 CLN: 0,03	Lợi Thuận	
10	Đường Lợi Thuận 17 thông qua Đường Liên xã Lợi Thuận - Tiên Thuận (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Dũng)	DGT	0,38	CLN: 0,36 ONT: 0,02	Lợi Thuận	
11	Đường nhà ông Ninh xuống tới ruộng	DGT	0,13	LUK: 0,02 LUC: 0,05 CLN: 0,02 DGT: 0,02 ONT: 0,02	Lợi Thuận	
12	Đường nhà ông Đồ đến kênh T6 và kênh Địa Mướp	DGT	0,57	LUC: 0,49 DTL: 0,08	Lợi Thuận	
13	Đường nhà 6 Thu đến nhà ông Đực	DGT	0,04	CLN: 0,02 DGT: 0,02	Lợi Thuận	
14	Đường bờ Bắc kênh Địa Xù	DGT	5,63	LUC: 1,42 HNK: 1,27 CLN: 1,78 NTS: 0,05 DGT: 0,01 DTL: 0,45 NTD: 0,08 ONT: 0,17 SON: 0,40	Lợi Thuận	
15	Đường bờ kênh từ kênh Tràm Quạ đến kênh Rỗng Bò	DGT	0,33	LUC: 0,08 CLN: 0,09 DTL: 0,16	Lợi Thuận	
16	Nâng cấp, mở rộng, đặt mương thoát nước, bê tông nhựa đường Lợi Thuận 1 (nhà 5 Khum đến nghĩa địa Xóm Dầu)	DGT	0,08	LUC: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Lợi Thuận	
17	Sửa chữa, nâng cấp lên bê tông nhựa, mở rộng có đặt công thoát nước tuyến Đường Lợi Thuận 2 (từ nhà ông út Nối đến Rỗng Giá)	DGT	0,25	LUC: 0,06 LUK: 0,02 HNK: 0,07 CLN: 0,10	Lợi Thuận	
18	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa đường Lợi Thuận 4 (đường cầu Phao đến bên Bàu Gõ)	DGT	0,09	LUC: 0,05 HNK: 0,01 CLN: 0,03	Lợi Thuận	
19	Bê tông nhựa và mương thoát nước tuyến đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Châu	DGT	0,03	CLN: 0,03	Tiên Thuận	
20	Nâng cấp láng nhựa tuyến đường Tiên Thuận 30 (Từ nhà ông Minh đến nhà ông Trê)	DGT	0,03	LUK: 0,03	Tiên Thuận	
21	Nâng cấp đá 0x4 đường tổ 9 (ấp Bàu Tép, đoạn từ nhà ông Phi đến nhà ông Cảnh) và nâng cấp thay mới biển báo giao thông các tuyến đường	DGT	0,18	LUK: 0,10 LUC: 0,08	Tiên Thuận	
22	Nâng cấp láng nhựa Đường tổ 1-2-6	DGT	0,08	CLN: 0,08	Tiên Thuận	
23	Nhựa hóa tuyến đường từ nhà ông Mai Văn Lã đến đất ông Nguyễn Văn Thàng	DGT	0,09	CLN: 0,09	Tiên Thuận	
24	Đường Tiên Thuận 24 (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bận, đường TT22)	DGT	0,13	CLN: 0,13	Tiên Thuận	Tờ 23
25	Tuyến đường từ HBC-12 đến Rạch Bào	DGT	0,60	LUK: 0,23 LUC: 0,37	Long Thuận	
26	Tuyến đường ven Rạch Bào từ Chợ Cầu Long Thuận đến ranh Tiên Thuận	DGT	0,36	LUK: 0,22 LUC: 0,14	Long Thuận	

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
27	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đực đến giáp đường nhà ông Giác ông Linh	DGT	0,24	HNK: 0,14 CLN: 0,10	Long Giang	
28	Đường Long Giang 6 (nhà ông Ràng) đến giáp tuyến đường nhà ông Nguyễn Văn Đực	DGT	0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,20	Long Giang	
29	Đường Long Giang 8 (nhà bà Trúc) đến giáp đường bê tông nhà ông Đèo	DGT	0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Long Giang	
30	Đường Long Giang 6 (nhà ông Queo) đến nhà ông Vương Thành Trung	DGT	0,16	HNK: 0,07 CLN: 0,09	Long Giang	
31	Đường nhà ông Bình đến đất bà Lê Thị Mảnh	DGT	0,05	LUK: 0,05	Long Giang	
32	Sỏi phún đường từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Lâm	DGT	0,06	HNK: 0,03 CLN: 0,03	Long Giang	
33	Tuyến đường Long Giang 9 nhà bà Phạm Tuyết Nhung đến suối Tà ôn (ruộng ông Nguyễn Văn Cẩn)	DGT	0,90	LUK: 0,40 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Long Giang	
34	Đường từ Bưu Điện Long Phước đến ruộng ông 8 Bê	DGT	0,15	LUK: 0,15	Long Giang	
35	Đường cấp hàng rào Trung tâm hành chính đến nhà bà Vân	DGT	0,05	HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Giang	
36	Đường từ ông Hương đến rạch chùa Bàu Tượng	DGT	0,60	LUK: 0,40 LUC: 0,20	Long Giang	
37	Đường Long Giang 5 (nhà ông 6 Đợt đến Láng cầu)	DGT	0,06	LUK: 0,04 HNK: 0,02	Long Giang	
38	Đường từ nhà ông Hạng đến suối Gò Cây	DGT	0,60	LUK: 0,40 HNK: 0,20	Long Giang	
39	Đường từ nhà yển ông Hưng đến giáp đường ông Thọ - ông KhoL	DGT	0,60	LUK: 0,60	Long Giang	
40	Đường từ ruộng ông Tráng đến giáp đường nhà ông 7 Hy	DGT	0,48	LUK: 0,48	Long Giang	
41	Xây dựng khu vui chơi, sân bóng chuyên cho ấp Long Bình	DTT	0,06	DGD: 0,06	Long Chũr	
42	Chợ xã Long Chũr	DCH	0,21	DGD: 0,21	Long Chũr	
41	Xây mới nhà văn hóa ấp Thuận Tây	DSH	0,05	ONT: 0,05	Lợi Thuận	Tờ 60- thửa 114
44	Nhà văn hóa ấp A	DSH	0,14	DGD: 0,09 TSC: 0,05	Tiên Thuận	
45	Nhà văn hóa ấp Tân lập	DSH	0,09	DGD: 0,09	Tiên Thuận	
46	Nhà văn hóa Bàu Tràm Nhỏ	DSH	0,05	TSC: 0,05	Tiên Thuận	
47	Nhà văn hóa Bàu Tràm Lớn	DSH	0,03	DCH: 0,03	Tiên Thuận	
48	Chi nhánh Trung tâm dưỡng lão thành phố Hồ Chí Minh	TMD	0,26	LUK: 0,26	An Thạnh	Tờ 37- thửa 261; tờ 43- thửa 01, 10
49	Công ty TNHH một thành viên Mộc Bài - Trần Tín	TMD	0,07	LUK: 0,07	Tiên Thuận	Tờ 45- thửa 786
50	Bến thủy nội địa Sáu Tòng	TMD	0,20	HNK: 0,20	Tiên Thuận	
51	Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu gỗ Công nghiệp Tây Ninh	SKC	3,01	HNK: 3,01	Tiên Thuận	Tờ 35- thửa 13, 59, 60, 65, 69, 70
52	Công ty TNHH Sơn Kova Nano	SKC	1,00	LUK, LUC	Tiên Thuận	Tờ 49- thửa 245, 612
53	Nhà máy sản xuất gỗ viên nén của Công ty TNHH Bà Đen EcoFarm	SKC	3,39	CLN: 3,39	Long Phước	

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)		
<b>B</b>	<b>HẠNG MỤC THỰC HIỆN TRONG KHSDD 2025</b>					
1	Trường Tiểu học Tiên Thuận A (Xây dựng mở rộng sân chơi, phòng thư viện và các phòng chức năng của trường)	DGD	0,21	DGD: 0,21	Tiên Thuận	
2	Trường Mầm non 15/3	DGD			TT Bến Cầu	
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>29,42</b>			

**\* Công trình dự án còn lại chưa thực hiện chuyển tiếp sang KHSDD năm 2025 chi tiết theo phụ lục)**

## **PHẦN V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp**

- Quản lý và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với quỹ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2014/NĐ-CP; Nghị định 62/2019/NĐ-CP và Nghị định 64/2019/NĐ-CP của Chính phủ được ban hành. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài kế hoạch, ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, thâm canh, tăng năng suất, nhất là các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh ở huyện. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ để hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao.

- Tăng cường công tác trồng rừng và bảo vệ rừng trên phần đất lâm nghiệp để tăng độ che phủ, chống xói mòn, tăng tính đa dạng sinh học và khả năng giữ nguồn nước đầu nguồn để cung cấp cho các khu vực hạ lưu.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... để phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn.

##### **2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Hầu hết diện tích đất đưa vào quy hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi từ đất của các chủ sử dụng, do vậy cần công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và các phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Tranh thủ sự chỉ đạo của tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các sở ngành để đăng ký kế hoạch, vốn đầu tư hàng năm nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt, các ngành chủ quản thông báo rộng rãi đến các cá nhân, tổ chức sử dụng đất phi nông nghiệp đã đưa vào kế hoạch liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn làm các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Hàng năm cần tiến hành rà soát các công trình dự án đầu tư đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không thực hiện để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các quyết định thu hồi dự án đầu tư, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng quy hoạch treo gây bức xúc dư luận.

## II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất gđ 2021-2030

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường, trụ sở UBND các xã, thị trấn; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài phát thanh, truyền hình huyện, xã để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, các phòng, ban, ngành huyện có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

### 2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Tham mưu UBND huyện ban hành các quyết định về đất đai và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai.

- Các phòng, ban, ngành huyện bám sát vào Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bến Cầu được xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, của Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Tây Ninh; quán triệt và cập nhật đầy đủ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các xã, thị trấn; cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện,...; tranh thủ sự chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn huyện cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nên khi được phê duyệt sẽ tạo cơ sở rất vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của huyện đến năm 2030.

Kết quả nghiên cứu xây dựng phương án sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến quy mô từng công trình, dự án phân bố trên từng xã, thị trấn gắn với số thửa, số tờ bản đồ địa chính cụ thể; tổng hợp thành hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, UBND huyện Bến Cầu chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hàng năm có báo cáo tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ theo quy định.



# HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

**Biểu 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN BẾN CẦU**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>23.750,22</b>	<b>100,00</b>	<b>2.589,27</b>	<b>4.279,86</b>	<b>657,59</b>	<b>3.675,52</b>	<b>2.213,62</b>	<b>2.843,52</b>	<b>1.503,43</b>	<b>2.708,66</b>	<b>3.278,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.076,00</b>	<b>84,53</b>	<b>2.096,39</b>	<b>3.130,42</b>	<b>474,02</b>	<b>3.068,37</b>	<b>1.942,56</b>	<b>2.560,49</b>	<b>1.326,25</b>	<b>2.431,22</b>	<b>3.046,28</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.867,57	49,97	1.757,50	2.326,72	279,49	2.072,56	1.635,00	1.178,87	750,50	1.367,98	498,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.063,89</i>	<i>33,95</i>	<i>1.532,64</i>	<i>2.211,72</i>	<i>5,23</i>	<i>1.815,91</i>	<i>940,79</i>	<i>283,66</i>	<i>115,58</i>	<i>1.158,36</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.102,68	8,85	39,65	242,06	27,83	337,35	129,62	328,44	147,20	259,26	591,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.039,25	17,01	240,00	547,67	161,98	587,21	148,67	391,77	405,73	766,29	789,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	770,49	3,24									770,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,30	1,03	55,68	13,15	4,72	71,25	26,38	22,09	20,75	15,05	16,23
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.050,71	4,42	3,56	0,82			2,89	639,32	2,07	22,64	379,41
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.674,22</b>	<b>15,47</b>	<b>492,88</b>	<b>1.149,44</b>	<b>183,57</b>	<b>607,15</b>	<b>271,06</b>	<b>283,03</b>	<b>177,18</b>	<b>277,44</b>	<b>232,47</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,48	0,07		4,86	0,84	3,64	0,68	0,48	0,17		4,81
2.2	Đất an ninh	CAN	6,82	0,03	0,54	1,00	1,86			3,42			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11	0,46		108,11							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,21	0,10		24,21							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,97	0,22	2,83	45,06	2,27	0,85	0,20	0,22	0,04	1,30	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	177,76	0,75	11,24	84,86	2,51	16,24	2,86	19,28	3,30	5,77	31,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,21	0,41		10,37		69,68		7,67		10,49	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,48	0,04	0,71			0,24			5,55	3,98	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.709,57	7,20	194,12	565,33	70,38	243,71	137,19	153,55	74,76	106,00	164,53
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>743,76</i>	<i>3,13</i>	<i>58,10</i>	<i>274,60</i>	<i>38,63</i>	<i>87,58</i>	<i>75,60</i>	<i>64,56</i>	<i>40,06</i>	<i>49,32</i>	<i>55,31</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>666,77</i>	<i>2,81</i>	<i>120,33</i>	<i>165,98</i>	<i>10,60</i>	<i>105,59</i>	<i>43,92</i>	<i>60,92</i>	<i>17,06</i>	<i>47,42</i>	<i>94,95</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>31,84</i>	<i>0,13</i>	<i>0,15</i>	<i>10,66</i>	<i>10,01</i>	<i>0,12</i>	<i>3,13</i>	<i>0,22</i>	<i>1,42</i>	<i>6,13</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,02	0,02	0,05	2,59	0,40	0,18	0,20	0,11	0,05	0,19	0,25
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,23	0,12	3,55	3,23	4,76	3,59	3,53	2,53	4,17	2,34	1,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,72	0,02				0,87	0,55				2,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	117,76	0,50	0,53	86,77	0,28	30,18					
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,85	0,00	0,05	0,38	0,19	0,05	0,03		0,12	0,03	
-	Đất XD khu dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	26,34	0,11		4,32		1,42		16,76	1,20		2,64
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,49	0,03		6,60	0,89						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,49	0,04	1,74	0,53		0,45	0,34	2,55	2,58	0,30	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,04	0,28	9,29	9,57	4,07	13,54	8,87	5,38	9,11	4,98	1,23
-	Đất CS khoa học và công nghệ	DKH											
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	3,26	0,01	0,33	0,10	0,55	0,14	1,02	0,74	0,19		0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,69	0,02	0,09	0,20	0,07	0,49	0,57	2,21	0,18	0,72	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, GTCC	DKV	0,25	0,00		0,25							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	889,62	3,75	162,49	216,53		155,94	98,88	79,43	67,54	80,58	28,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,04	0,42			100,04						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,19	0,08	1,65	3,28	5,56	1,70	0,77	1,54	2,18	0,90	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,37	0,01	1,05	0,90	0,04	0,09	0,10				1,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,84	0,02	0,07	0,15		2,24	0,28	0,07	0,18	1,80	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	448,32	1,89	118,09	84,33		112,33	29,53	15,16	22,98	65,90	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,01							0,30		0,99
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>											
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>											
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>											
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>657,59</b>	<b>2,77</b>			<b>657,59</b>						

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất năm 2030  
của huyện Bến Cầu – tỉnh Tây Ninh**

STT	Chi tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DTTN</b>		<b>23.750,22</b>	<b>23.750,22</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>14.150,22</b>	<b>20.076,00</b>	<b>5.925,78</b>	<b>141,88</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.500,00	11.867,57	5.367,57	182,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.500,00	8.063,89	3.563,89	179,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.368,51	2.102,68	734,17	153,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.599,98	4.039,25	439,27	112,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49	770,49	5,00	100,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	374,09	245,30	-128,79	65,57
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.542,15	1.050,71	-491,44	68,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.600,00</b>	<b>3.674,22</b>	<b>-5.925,78</b>	<b>38,27</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,94	15,48	-18,46	45,61
2.2	Đất an ninh	CAN	9,95	6,82	-3,13	68,54
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.234,44	108,11	-2.126,33	4,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67	24,21	-33,46	41,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	627,53	52,97	-574,56	8,44
2.6	Đất cơ sở sx phi nông nghiệp	SKC	569,24	177,76	-391,48	31,23
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	248,22	98,21	-150,01	39,57
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	13,63	10,48	-3,15	76,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.087,48	1.709,57	-1.377,91	55,37
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.400,00	743,76	-656,24	53,13
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	806,80	666,77	-140,03	82,64
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	55,32	31,84	-23,48	57,56
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	6,45	4,02	-2,43	62,33
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	54,30	29,23	-25,07	53,83
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	26,30	3,72	-22,58	14,14
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	512,63	117,76	-394,87	22,97
-	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	5,33	0,85	-4,48	15,95
-	<i>Đất xây dựng khu dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	47,15	26,34	-20,81	55,86
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	37,67	7,49	-30,18	19,88
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	13,24	8,49	-4,75	64,12

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,04	66,04	-27,00	70,98
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	29,25	3,26	-25,99	11,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,16	4,69	-3,47	57,48
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,84	0,25	-23,59	1,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.900,00	889,62	-1.010,38	46,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	230,00	100,04	-129,96	43,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,26	18,19	-23,07	44,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,33	3,37	-8,96	27,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,34	4,84	-4,50	51,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	409,68	448,32	38,64	109,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	83,29	1,29	-82,00	1,55
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>				
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>657,59</b>	<b>657,59</b>		<b>100,00</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 03/CH: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bến Cầu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
							An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(8)+(9)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>23.750</b>	<b>0,00</b>	<b>23.750,22</b>	<b>100,00</b>	<b>2.589,27</b>	<b>4.279,86</b>	<b>657,59</b>	<b>3.675,52</b>	<b>2.213,62</b>	<b>2.843,52</b>	<b>1.503,43</b>	<b>2.708,66</b>	<b>3.278,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>18.614</b>	<b>-55,00</b>	<b>18.559,00</b>	<b>78,14</b>	<b>1.747,66</b>	<b>2.817,87</b>	<b>361,30</b>	<b>2.932,19</b>	<b>1.821,80</b>	<b>2.373,11</b>	<b>1.275,70</b>	<b>2.352,50</b>	<b>2.876,87</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.455		10.455,00	44,02	1.363,62	2.143,54	172,87	1.954,36	1.511,81	1.035,17	668,51	1.220,53	384,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.567</i>		<i>7.567,00</i>	<i>31,86</i>	<i>1.235,46</i>	<i>2.140,82</i>		<i>1.794,49</i>	<i>914,44</i>	<i>262,94</i>	<i>94,46</i>	<i>1.124,39</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		2.186,74	2.186,74	9,21	61,74	171,69	44,43	355,93	165,57	355,24	175,08	274,27	582,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.652		3.652,00	15,38	253,78	469,20	135,13	522,65	95,78	320,81	390,43	795,51	668,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765		765,49	3,22									765,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		224,41	224,41	0,94	43,60	10,60	1,58	70,75	26,76	20,59	20,25	14,55	15,73
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.275,36	1.275,36	5,37	24,92	22,84	7,29	28,50	21,88	641,30	21,43	47,64	459,56
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.136</b>	<b>55,00</b>	<b>5.191,22</b>	<b>21,86</b>	<b>841,61</b>	<b>1.461,99</b>	<b>296,29</b>	<b>743,33</b>	<b>391,82</b>	<b>470,41</b>	<b>227,73</b>	<b>356,16</b>	<b>401,88</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34	1,09	35,09	0,15	0,56	13,27	1,42	12,94	1,34	0,48	0,17		4,91
2.2	Đất an ninh	CAN	9		9,00	0,04	0,70	5,15	2,12	0,20	0,20	0,16	0,20	0,17	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	395		395,00	1,66	286,89	108,11							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		57,67	57,67	0,24		57,67							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	110		110,33	0,46	8,89	59,62	9,18	6,90	5,20	5,08	4,04	7,22	4,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	219		219,00	0,92	25,62	90,84	5,76	25,00	8,63	22,43	8,30	11,97	20,45
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	248	-94,00	154,00	0,65		10,37		69,68		37,49		10,28	26,18
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		10,48	10,48	0,04	0,71			0,24			5,55	3,98	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
							An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũ	Long Phước
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.510	22,32	2.532,32	10,66	228,75	743,63	156,70	334,00	226,15	287,91	100,09	156,12	298,97
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	958		958,00	4,03	76,32	311,17	96,07	96,52	91,08	82,48	53,30	89,30	61,76
-	Đất thủy lợi	DTL	712		712,00	3,00	127,31	179,81	13,06	109,86	48,74	64,22	20,35	50,55	98,10
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	55		55,00	0,23	1,15	13,17	22,54	1,12	3,09	1,50	1,64	3,28	7,51
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6		6,00	0,03	0,05	3,09	0,98	0,18	0,70	0,61	0,13	0,12	0,14
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53		53,00	0,22	5,05	7,77	11,30	5,18	5,53	4,47	6,17	4,00	3,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	19		19,00	0,08	2,00	1,37	2,24	1,87	3,75	2,20	1,00	1,06	3,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	513		513,00	2,16	1,96	200,59	0,27	90,18	60,00	100,00			60,00
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	14		14,00	0,06	2,05	2,40	2,32	1,55	1,53	1,00	1,12	1,03	1,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47		47,00	0,20		5,32		11,22		21,26	3,20		6,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41		41,00	0,17	1,00	7,60	1,90	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	25,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12	-3,51	8,49	0,04	1,74	0,53		0,45	0,34	2,55	2,58	0,30	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74	21,93	95,93	0,40	9,29	9,49	4,04	13,54	8,87	5,38	9,11	4,98	31,23
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH		9,90	9,90	0,04	0,83	1,32	1,98	1,33	1,52	1,24	0,49	0,50	0,69
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		7,15	7,15	0,03	0,29	0,45	0,37	1,00	0,77	2,41	0,55	0,92	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,05	2,05	0,01	0,20	0,45	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	947	109,59	1.056,59	4,45	175,37	270,62		175,43	116,12	96,98	82,78	96,06	43,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116		116,00	0,49			116,00						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	13,82	36,82	0,16	3,56	17,47	4,22	2,78	3,00	1,74	2,09	1,24	0,72
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5		5,49	0,02	0,79	1,20	0,32	0,39	0,40	0,30	0,30	0,30	1,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
							An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũ	Long Phước
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		4,84	4,84	0,02	0,07	0,15		2,24	0,28	0,07	0,18	1,80	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		438,10	438,10	1,84	109,21	82,99		112,33	29,53	15,16	22,98	65,90	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,29	1,29	0,01							0,30		0,99
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>													
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>														
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>													
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>13.416</b>		<b>13.415,86</b>		<b>2.589,27</b>	<b>4.279,86</b>	<b>657,59</b>	<b>3.675,52</b>	<b>2.213,62</b>				
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>658</b>		<b>657,59</b>				<b>657,59</b>						
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm )</b>	<b>KNN</b>	<b>11.219</b>		<b>11.219,00</b>		<b>1.489,24</b>	<b>2.610,02</b>	<b>135,13</b>	<b>2.317,14</b>	<b>1.010,22</b>	<b>583,75</b>	<b>484,89</b>	<b>1.919,90</b>	<b>668,71</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>765</b>		<b>765,49</b>										<b>765,49</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>													
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>													
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>395</b>		<b>395,00</b>		<b>286,89</b>	<b>108,11</b>							
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>1.800</b>		<b>1.800,00</b>				<b>1.800,00</b>						
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>628</b>		<b>628,00</b>		<b>34,07</b>	<b>290,25</b>	<b>55,05</b>	<b>43,56</b>	<b>40,21</b>	<b>40,76</b>	<b>40,04</b>	<b>43,46</b>	<b>40,60</b>
<b>11</b>	<b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>	<b>KDV</b>													
<b>12</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>6.763</b>		<b>6.763,00</b>		<b>710,46</b>	<b>1.208,35</b>	<b>132,50</b>	<b>1.066,67</b>	<b>671,45</b>	<b>819,03</b>	<b>459,99</b>	<b>785,98</b>	<b>908,55</b>
<b>13</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>	<b>KON</b>			<b>404,58</b>		<b>62,86</b>	<b>117,52</b>	<b>2,30</b>	<b>62,63</b>	<b>38,29</b>	<b>38,07</b>	<b>28,15</b>	<b>33,61</b>	<b>21,15</b>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**Biểu 04/CH: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bến Cầu – tỉnh Tây Ninh**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chử	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.517,00</b>	<b>348,73</b>	<b>312,55</b>	<b>112,72</b>	<b>136,18</b>	<b>120,76</b>	<b>187,38</b>	<b>50,55</b>	<b>78,72</b>	<b>169,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	647,51	302,72	114,16	59,27	25,76	32,96	30,20	24,63	39,45	18,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>422,89</i>	<i>285,18</i>	<i>58,90</i>	<i>5,23</i>	<i>11,42</i>	<i>16,35</i>	<i>10,72</i>	<i>11,12</i>	<i>23,97</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	208,42	13,41	104,07	13,21	17,82	8,35	11,20	11,02	13,99	15,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	603,18	20,52	93,77	39,10	92,10	78,83	115,66	14,40	24,78	124,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00									5,00
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,89	12,08	0,55	1,14	0,50	0,62	0,50	0,50	0,50	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	36,00						29,82			6,18
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>460,50</b>	<b>46,30</b>	<b>40,80</b>	<b>20,00</b>	<b>55,80</b>	<b>50,80</b>	<b>80,00</b>	<b>30,80</b>	<b>76,00</b>	<b>60,00</b>
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	455,00	45,00	40,00	20,00	55,00	50,00	80,00	30,00	75,00	60,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	1,00	0,50		0,50	0,50		0,50	1,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,50	0,30	0,30		0,30	0,30		0,30		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)										
-	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>										
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,75</b>	<b>0,13</b>		<b>1,42</b>	<b>0,23</b>		<b>0,06</b>	<b>0,29</b>	<b>0,62</b>	





**Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bến Cầu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chử	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>23.750,22</b>	<b>2.589,27</b>	<b>4.279,86</b>	<b>657,59</b>	<b>3.675,52</b>	<b>2.213,62</b>	<b>2.843,52</b>	<b>1.503,43</b>	<b>2.708,66</b>	<b>3.278,75</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.564,10</b>	<b>2.061,60</b>	<b>2.965,78</b>	<b>458,43</b>	<b>3.031,56</b>	<b>1.920,79</b>	<b>2.483,31</b>	<b>1.296,31</b>	<b>2.396,36</b>	<b>2.949,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.372,34	1.705,21	2.217,93	265,18	2.025,35	1.602,85	1.095,37	707,59	1.311,59	441,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.950,96</i>	<i>1.521,55</i>	<i>2.130,36</i>	<i>3,64</i>	<i>1.810,67</i>	<i>937,68</i>	<i>280,76</i>	<i>112,61</i>	<i>1.153,69</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.821,36	32,98	196,51	9,36	311,42	121,37	295,68	135,61	228,34	490,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.061,88	249,16	517,52	173,86	595,50	147,95	400,43	409,34	793,76	774,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,49									765,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	233,31	49,33	10,98	2,68	70,79	27,26	20,62	20,49	15,03	16,13
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.309,72	24,92	22,84	7,35	28,50	21,36	671,21	23,28	47,64	462,62
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.186,12</b>	<b>527,67</b>	<b>1.314,08</b>	<b>199,16</b>	<b>643,96</b>	<b>292,83</b>	<b>360,21</b>	<b>207,12</b>	<b>312,30</b>	<b>328,79</b>
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,54		13,27	1,42	5,44	1,95	0,48	0,17		4,81
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,54	2,00	1,86			3,42			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	108,11		108,11							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,67		57,67							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,19	3,90	52,77	4,33	1,90	0,51	1,08	0,24	2,06	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,16	20,14	109,34	2,72	21,55	3,10	19,73	5,50	6,90	41,18
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,22		10,37		69,68		7,67		10,50	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,63	0,71			2,80			5,55	4,57	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.978,73	213,30	633,57	74,96	249,11	142,41	212,07	88,59	123,72	241,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	865,84	72,91	326,52	43,14	91,28	81,79	73,08	53,04	62,98	61,10
-	Đất thủy lợi	DTL	776,88	124,41	175,30	9,25	105,98	43,99	109,29	17,38	51,93	139,35
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	33,41	0,38	11,86	10,51	1,24	2,09		0,22	1,20	5,91
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,11	0,05	2,79	0,40	0,18	0,20	0,11	0,05	0,19	0,14
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,84	3,55	6,77	4,77	2,79	3,53	2,36	4,70	1,84	1,53
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,57		0,37		1,88	0,55	1,20		0,06	2,51
-	Đất công trình năng lượng	DNL	118,35	0,59	87,30	0,28	30,18					
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	0,05	0,40	0,19	0,05	0,03		0,12	0,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	31,35		4,32		1,42		16,77	1,20		7,64
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,08		7,10				0,59			21,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,50	1,74	0,53		0,46	0,34	2,55	2,58	0,30	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,96	9,29	9,49	4,07	13,54	8,87	5,38	9,11	4,98	1,23
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	5,97	0,33	0,82	2,35	0,11	1,02	0,74	0,19	0,21	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,79	0,09	0,25	0,07	0,92	0,57	2,32	0,55	0,86	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,09		0,25						0,84	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	992,74	168,29	230,58		176,25	110,96	93,51	81,01	93,85	38,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,31			109,31						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,08	1,52	11,26	4,45	1,66	3,42	4,70	2,05	1,30	0,72
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,37	1,05	0,90	0,04	0,09	0,10				1,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,84	0,07	0,15		2,24	0,28	0,07	0,18	1,80	0,05
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	447,54	118,06	83,59		112,32	29,53	15,16	22,98	65,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29							0,30		0,99
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>										
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>											
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>										
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	<i>1.284,56</i>		<i>1.284,56</i>							
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>657,59</i>			<i>657,59</i>						
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khi vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>	<i>9.575,71</i>	<i>1.621,21</i>	<i>2.337,37</i>	<i>73,18</i>	<i>2.048,87</i>	<i>996,86</i>	<i>440,93</i>	<i>276,35</i>	<i>1.471,19</i>	<i>309,74</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>	<i>765,49</i>									<i>765,49</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>										
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>										
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	<i>165,78</i>		<i>165,78</i>							
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>										
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>47,69</i>		<i>47,69</i>							
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>										
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>887,89</i>	<i>168,80</i>	<i>223,39</i>		<i>152,13</i>	<i>99,96</i>	<i>70,41</i>	<i>66,39</i>	<i>79,40</i>	<i>27,41</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>										

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Bến Cầu**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chũr	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>267,67</b>	<b>31,22</b>	<b>77,25</b>	<b>7,83</b>	<b>19,80</b>	<b>15,85</b>	<b>26,44</b>	<b>16,86</b>	<b>22,17</b>	<b>50,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	127,00	19,86	32,23	3,17	7,58	11,22	20,44	9,01	13,13	10,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,58</i>	<i>8,55</i>	<i>19,59</i>	<i>0,92</i>	<i>1,95</i>	<i>5,88</i>	<i>2,04</i>	<i>2,77</i>	<i>2,88</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,48	2,66	35,67	1,34	8,03	1,45	2,77	3,24	3,75	7,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,38	5,20	9,18	3,02	3,99	3,06	3,10	4,47	5,14	27,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00									5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,81	3,50	0,17	0,30	0,20	0,12	0,13	0,14	0,15	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>119,35</b>	<b>8,65</b>	<b>7,50</b>	<b>5,10</b>	<b>12,78</b>	<b>4,85</b>	<b>23,37</b>	<b>10,71</b>	<b>22,35</b>	<b>24,04</b>
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	113,85	7,35	6,70	5,10	11,98	4,05	23,37	9,91	21,35	24,04
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	4,00	1,00	0,50		0,50	0,50		0,50	1,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,50	0,30	0,30		0,30	0,30		0,30		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)										
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>										
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,64</b>	<b>0,13</b>		<b>1,31</b>	<b>0,23</b>		<b>0,06</b>	<b>0,29</b>	<b>0,62</b>	

**Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Bến Cầu**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				An Thạnh	Lợi Thuận	TT Bến Cầu	Tiên Thuận	Long Thuận	Long Khánh	Long Giang	Long Chữ	Long Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>Tổng diện tích thu hồi</b>		<b>201,78</b>	<b>17,43</b>	<b>114,52</b>	<b>1,27</b>	<b>2,46</b>	<b>11,43</b>	<b>17,61</b>	<b>8,24</b>	<b>14,04</b>	<b>14,78</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>159,91</b>	<b>16,32</b>	<b>76,52</b>	<b>1,27</b>	<b>2,15</b>	<b>9,39</b>	<b>17,41</b>	<b>8,24</b>	<b>13,83</b>	<b>14,78</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	89,70	11,96	29,13	0,58	0,67	8,02	16,54	4,49	9,40	8,91
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>28,87</i>	<i>3,01</i>	<i>17,89</i>		<i>0,24</i>	<i>4,08</i>	<i>1,22</i>	<i>0,27</i>	<i>2,16</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,77	1,26	40,60	0,29	0,46		0,52	1,59	1,72	0,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,34	3,05	6,74	0,40	1,02	1,37	0,35	2,16	2,71	0,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00									5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,05	0,05							
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>41,87</b>	<b>1,11</b>	<b>38,00</b>		<b>0,31</b>	<b>2,04</b>	<b>0,20</b>		<b>0,21</b>	
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,42								
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	33,83	0,13	31,24		0,21	2,04			0,21	
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>29,89</i>	<i>0,11</i>	<i>29,78</i>							









**Biểu 10/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Bến Cầu**

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
A	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KHSDD 2025</b>		<b>312,98</b>				
I	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>						
I.1	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>						
1	CQP/BP8 xã Long Thuận	CQP	1,27	CLN: 1,27	Long Thuận		
2	CQP/BP10 xã Lợi Thuận	CQP	7,47	LUC: 7,47	Lợi Thuận	Tờ 59-thửa 21, 1 phần thửa 25	đang thực hiện
3	CQP/BP11 xã Lợi Thuận	CQP	0,94	CLN: 0,94	Lợi Thuận		
4	CQP/QS10 thị trấn Bến Cầu	CQP	0,58	LUK: 0,58	TT Bến Cầu	Tờ 9-thửa 7, 17, 31, 53, 1 phần thửa 36	
5	Trụ sở Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH cửa khẩu Mộc Bài	CAN	1,00	LUK: 0,70 LUC: 0,30	Lợi Thuận		
II	<b>Các công trình dự án còn lại</b>						
II.1	<b>Công trình dự án do hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
6	Cao tốc HCM - Mộc Bài						
-	<i>Cao tốc HCM - Mộc Bài</i>	<i>DGT</i>	<i>8,63</i>	<i>LUK: 4,45 LUC: 0,05 HNK: 1,21 CLN: 1,81 TMD: 0,42 DGT: 0,11 DTL: 0,02 ONT: 0,53 SON: 0,03</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>Điều chỉnh hướng tuyến mới</i>
-	<i>Cao tốc HCM - Mộc Bài</i>	<i>DGT</i>	<i>3,32</i>	<i>LUC: 2,71 HNK: 0,08 DTL: 0,19 SON: 0,34</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>Điều chỉnh hướng tuyến mới</i>
7	Đường và cầu vào Khu CN 300ha cầu Gò Dầu	DGT	1,11	CLN: 1,11	An Thạnh		
8	Cảng cạn Mộc Bài	DGT	0,83	CLN: 0,83	Lợi Thuận		
9	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	DTL	6,14	LUK: 6,14	Lợi Thuận		đăng ký mới
10	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài						
-	<i>Đường ĐN.2 (Khu KTCKMB)</i>	<i>DGT</i>	<i>8,79</i>	<i>DGT: 8,79</i>	<i>Lợi Thuận</i>	<i>Tờ 51</i>	
-	<i>Đường ĐN.20 (Khu KTCKMB)</i>	<i>DGT</i>	<i>2,52</i>	<i>DGT: 2,52</i>	<i>Lợi Thuận</i>	<i>Tờ 68</i>	
-	<i>Đường 34 (dài 1.253m)</i>	<i>DGT</i>			<i>Lợi Thuận</i>	<i>Tờ 53</i>	<i>Điều chỉnh tên</i>

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Đoạn đầu tuyến đến đường Xuyên Á	DGT	2,67	DGT: 2,67	Lợi Thuận		
-	Đoạn từ đường Xuyên Á đến cuối tuyến	DGT	1,97	LUC: 0,98 CLN: 0,52 DGT: 0,27 DTL: 0,20	Lợi Thuận		
-	Đường 65 (Khu KTCKMB)	DGT	5,89	DGT: 5,89	Lợi Thuận	Tờ 59	
-	Đường 51 nối dài (Khu KTCKMB)	DGT	1,56	DGT: 1,56	Lợi Thuận	Tờ 58	
-	Đường ĐD.21 (Khu KTCKMB)	DGT	2,52	DGT: 2,52	Lợi Thuận	Tờ 53	
-	Đường ĐN.1B nối dài (Khu KTCKMB)	DGT	0,64	LUC: 0,64	Lợi Thuận	Tờ 67	điều chỉnh loại đất
11	Khu dân cư - thương mại - dịch vụ (diện tích 47,69 ha)				Lợi Thuận	Tờ 44-thửa 9, 10, 11, 12; Tờ 52-thửa 6, 7, 8, 9	
-	Đất ở nông thôn	ONT	8,67	HNK: 6,30 ONT: 2,37	Lợi Thuận		
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	3,39	HNK: 2,10 ONT: 1,14 DGT: 0,14 DGD: 0,01	Lợi Thuận		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,20	HNK: 0,20	Lợi Thuận		
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,37	HNK: 0,37	Lợi Thuận		
-	Đất chợ	DCH	0,72	HNK: 0,66 DGT: 0,06	Lợi Thuận		
-	Đất công viên - cây xanh	DVH	0,88	HNK: 0,88	Lợi Thuận		Điều chỉnh tên. Loại đất
-	Đất thương mại dịch vụ	TMD	5,75	HNK: 4,83 ONT: 0,78 DGT: 0,14	Lợi Thuận		
-	Đất giao thông	DGT	7,41	HNK: 3,43 ONT: 0,68 DGT: 3,30 DGD 0,01	Lợi Thuận		
-	Khu hành chính mới huyện Bến Cầu	TSC	19,31	HNK: 17,66 DGT: 1,65	Lợi Thuận		
-	Trụ sở và kho vật chứng cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu	TSC	0,18	ONT: 0,18	Lợi Thuận		
-	Toà án huyện Bến Cầu	TSC	0,48	ONT: 0,18 DGD: 0,13	Lợi Thuận		
-	Viện kiểm sát huyện Bến Cầu	TSC	0,33	ONT: 0,18 DGD: 0,15	Lợi Thuận		
12	Nhà làm việc của Trung tâm quản lý cửa khẩu Tây Ninh và hoạt động của các lực lượng chức năng tại Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	DTS	0,22	DTS: 0,22	Lợi Thuận		Điều chỉnh tên
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông nông thôn ấp Chánh 08	DGT	0,05	CLN: 0,05	An Thạnh		

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
14	Đường nội đồng (Từ QL 22 tới nhà ông Ngô Văn Khuân)	DGT	0,16	LUC: 0,06 HNK: 0,05 NTS: 0,05	An Thạnh		
15	Đường áp Chánh 6 (từ nhà bà Nhệ đến nhà Bà Đào)	DGT	0,08	CLN: 0,08	An Thạnh		đăng ký mới
16	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường áp Chánh 11 (từ nhà máy nước đá ông Bách đến nhà bà Đào)	DGT	0,20	LUC: 0,10 LUK: 0,10	An Thạnh		đăng ký mới
17	Đường nội đồng (Từ An Thạnh Trà Cao tới cầu Đôi)	DGT	0,30	LUC: 0,30	An Thạnh		
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	DGT	2,80	LUK: 0,80 LUC: 2,00	An Thạnh	Tờ 4	
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	DGT	3,60	HNK: 2,00 CLN: 1,60	Lợi Thuận	Tờ 4	
20	Sỏi phún tuyến đường từ Rõng Giá đi sông Vàm Cỏ	DGT	2,46	LUK: 0,50 LUC: 1,50 HNK: 0,46	Lợi Thuận	Tờ 8, 9	
21	Đường 786 từ ngã 4 Xuyên Á đi Long An	DGT	0,99	LUC: 0,49 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Lợi Thuận	Tờ 44, 52, 59,...	
22	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất						đang thực hiện
-	<i>Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất</i>	<i>DGT</i>	<i>0,13</i>	<i>LUK: 0,13</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>đang thực hiện</i>
-	<i>Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất</i>	<i>DGT</i>	<i>0,30</i>	<i>LUK: 0,30</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>đang thực hiện</i>
23	Đường nhà ông Mẫn đến nhà bà Phê	DGT	0,04	CLN: 0,03 ONT: 0,01	Lợi Thuận		đăng ký mới
24	Đường nhà ông Trung đến nhà ông 7 Cờn	DGT	0,04	CLN: 0,03 ONT: 0,01	Lợi Thuận		đăng ký mới
25	Đường nhà ông Giàu đến nhà ông Tới	DGT	0,21	LUC: 0,17 DGT: 0,04	Lợi Thuận		đăng ký mới
26	Đường nhà ông Khê đến nhà ông Mẫn	DGT	0,05	CLN: 0,04 ONT: 0,01	Lợi Thuận		đăng ký mới
27	Đường vào Trung tâm văn hóa đến nhà ông Thổ	DGT	0,24	LUC: 0,04 DGT: 0,20	Lợi Thuận		đăng ký mới
28	Đường nhà ông Hẹn đến nhà Út Thềm	DGT	0,20	LUK: 0,12 LUC: 0,05 CLN: 0,03	Lợi Thuận		đăng ký mới
29	Đường Lợi Thuận 17 thông qua Đường Liên xã Lợi Thuận - Tiên Thuận (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Dũng)	DGT	0,38	CLN: 0,36 ONT: 0,02	Lợi Thuận		đăng ký mới
30	Đường nhà ông Ninh xuống tới ruộng	DGT	0,13	LUK: 0,02 LUC: 0,05 CLN: 0,02 DGT: 0,02 ONT: 0,02	Lợi Thuận		đăng ký mới
31	Đường nhà ông Đồ đến kênh T6 và kênh Địa Mướp	DGT	0,57	LUC: 0,49 DTL: 0,08	Lợi Thuận		đăng ký mới
32	Đường nhà 6 Thu đến nhà ông Đực	DGT	0,04	CLN: 0,02 DGT: 0,02	Lợi Thuận		đăng ký mới

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
33	Đường bờ Bắc kênh Địa Xù	DGT	5,63	LUC: 1,42 HNK: 1,27 CLN: 1,78 NTS: 0,05 DGT: 0,01 DTL: 0,45 NTD: 0,08 ONT: 0,17 SON: 0,40	Lợi Thuận		đăng ký mới
34	Đường bờ kênh từ kênh Tràm Quạ đến kênh Rỗng Bò	DGT	0,33	LUC: 0,08 CLN: 0,09 DTL: 0,16	Lợi Thuận		đăng ký mới
35	Nâng cấp, mở rộng, đặt mương thoát nước, bê tông nhựa đường Lợi Thuận 1 (nhà 5 Khum đến nghĩa địa Xóm Dầu)	DGT	0,08	LUC: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Lợi Thuận		đăng ký mới
36	Sửa chữa, nâng cấp lên bê tông nhựa, mở rộng có đặt cống thoát nước tuyến Đường Lợi Thuận 2 (từ nhà ông út Nổi đến Rỗng Giá)	DGT	0,25	LUC: 0,06 LUK: 0,02 HNK: 0,07 CLN: 0,10	Lợi Thuận		đăng ký mới
37	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa đường Lợi Thuận 4 (đường cầu Phao đến bến Bàu Gõ)	DGT	0,09	LUC: 0,05 HNK: 0,01 CLN: 0,03	Lợi Thuận		đăng ký mới
38	Đường áp Thuận Chánh: Đoạn từ nhà bà 9 Sửa đến đất nhà ông Buồi	DGT	0,03	CLN: 0,03	Lợi Thuận		
39	Nâng cấp nhựa tuyến đường từ ngã ba nhà Bia tương niệm đến ngã ba Địa Đạo	DGT	0,06	CLN: 0,06	Lợi Thuận	Tờ 17,26	
40	Công trình cải tạo tuyến đường vùng đệm cấp cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài - Bà Vết	DGT	0,07	LUK: 0,07	Lợi Thuận	Tờ 58	
41	Sỏi phún tuyến đường từ cầu T6 đến bến Bàu Gõ	DGT	0,68	LUK: 0,68	Lợi Thuận		
42	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bến Bàu Gõ (nối dài)	DGT	0,74	LUC: 0,74	Lợi Thuận		
43	Hẻm 48/17 từ nhà bà Trần Thị Phần đến nhà 2 Băng	DGT	0,03	HNK: 0,01 CLN: 0,02	TT Bến Cầu		
44	Hẻm 92 từ nhà bà Nguyễn Thị Lợi đến nhà bà Huỳnh Thị Gon	DGT	0,03	HNK: 0,01 CLN: 0,02	TT Bến Cầu		
45	Hẻm 90/32 từ nhà ông Nguyễn Văn Ân đến nhà ông Phạm Văn Ổn	DGT	0,04	HNK: 0,02 CLN: 0,02	TT Bến Cầu		
46	Hẻm 27/21 từ nhà bà Trần Thị Nhung đến nhà 9 Ngời	DGT	0,05	HNK: 0,02 CLN: 0,03	TT Bến Cầu		
47	Hẻm 166/13 từ nhà ông Huỳnh Văn Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Chí	DGT	0,07	HNK: 0,03 CLN: 0,04	TT Bến Cầu		
48	Hẻm 231 từ nhà bà Trần Thị Khích đến nhà bà Nguyễn Thị Đức	DGT	0,10	HNK: 0,05 CLN: 0,05	TT Bến Cầu		
49	Tuyến đường nhà ông Lý Công Quân đến nhà ông Phạm Văn Ngời	DGT	0,17	HNK: 0,05 CLN: 0,12	TT Bến Cầu		

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
50	Tuyến đường trên bờ kênh tiêu Công Ông Ngãi (bờ bên phải, đoạn từ giáp đường nhựa ra Thánh thất Lợi Thuận)	DGT	0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	TT Bến Cầu		
51	Bê tông nhựa và mương thoát nước tuyến đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Châu	DGT	0,03	CLN: 0,03	Tiên Thuận		đăng ký mới
52	Nâng cấp láng nhựa tuyến đường Tiên Thuận 30 (Từ nhà ông Minh đến nhà ông Trê)	DGT	0,03	LUK: 0,03	Tiên Thuận		đăng ký mới
53	Nâng cấp đá 0x4 đường tổ 9 (ấp Bàu Tép, đoạn từ nhà ông Phi đến nhà ông Cảnh) và nâng cấp thay mới biển báo giao thông các tuyến đường	DGT	0,18	LUK: 0,10 LUC: 0,08	Tiên Thuận		đăng ký mới
54	Nâng cấp láng nhựa Đường tổ 1-2-6	DGT	0,08	CLN: 0,08	Tiên Thuận		đăng ký mới
55	Nhựa hóa tuyến đường từ nhà ông Mai Văn Lã đến đất ông Nguyễn Văn Thàng	DGT	0,09	CLN: 0,09	Tiên Thuận		đăng ký mới
56	Đường Tiên Thuận 24 (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bận, đường TT22)	DGT	0,13	CLN: 0,13	Tiên Thuận	Tờ 23	đăng ký mới
57	Bê tông xi măng tuyến đường ấp Xóm Lò, Đoạn từ TT5 nhà ông Quảng đến nhà ông Cộng	DGT	0,02	LUC: 0,01 CLN: 0,01	Tiên Thuận	Tờ 38	
58	Sỏi phún ấp BTL, Đoạn từ Nhà ông Trần Văn Tông đến nhà ông Xùa	DGT	0,02	HNK: 0,01 CLN: 0,01	Tiên Thuận	Tờ 9	
59	Nhựa hóa đường Tiên Thuận 22, từ nhà ông Mật (HBC-02) đến nhà ông Đặc (TT26)	DGT	0,03	HNK: 0,02 CLN: 0,01	Tiên Thuận	Tờ 23	
60	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 6, từ TL786 đến nhà ông Tài (TT5)	DGT	0,03	LUK: 0,01 LUC: 0,02	Tiên Thuận	Tờ 43; Tờ 49	
61	Bê tông xi măng tuyến đường ấp Xóm Lò, Đoạn từ Nhà ông Cao Văn Mỹ đến nhà ông Trương Văn Ôi	DGT	0,05	LUK: 0,01 LUC: 0,01 HNK: 0,03	Tiên Thuận	Tờ 39	điều chỉnh loại đất
62	Bê tông mương thoát nước thủy lợi (đường Tiên Thuận 17) từ ruộng ông Lê Văn Tông nối với mương thoát nước thủy lợi đường HBC 14 (xã Tiên Thuận)	DGT	0,07	LUK: 0,07	Tiên Thuận		
63	Sỏi phún đường TT 31, Từ nhà ông Nguyễn Văn Búp đến nhà ông Nguyễn Văn Chúc	DGT	0,07	LUK: 0,07	Tiên Thuận		
64	Nhựa hóa đường nội đồng từ nhà ông Lê Văn Long đến nhà bà Võ Thị Anh Tuyết	DGT	0,10	LUC: 0,08 CLN: 0,02	Tiên Thuận	Tờ 41; Tờ 45	
65	Nhựa hóa tuyến đường ấp tổ 8 Bàu Tép, từ Nhà ông Võ Đức Trung đến nhà ông Cao Xuân Lượm	DGT	0,10	LUK: 0,01 LUC: 0,02 CLN: 0,07	Tiên Thuận	Tờ 33; Tờ 34; Tờ 41	
66	Sỏi phún tuyến đường từ nhà bà Dương Thị Dưỡng đến ruộng ông Nguyễn Văn Cu ấp Bàu Tràm Lớn, dài 887m	DGT	0,27	LUC: 0,02 CLN: 0,25	Tiên Thuận	Tờ 20	



ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
67	Sỏi phún tuyến đường từ đất ông Ngô Công Lâu (HBC-02) đến đất ông Phan Văn Cửa (HBC-03) (Tổ 11,4) ấp B, dài 420m	DGT	0,28	HNK: 0,11 CLN: 0,17	Tiên Thuận	Tờ 10	
68	Sỏi phún tuyến đường ngã 5 (Nhà văn hóa ấp Bàu Tép) đến đất ông Lại Văn Sự (TT23) (Tổ 21) ấp Bàu Tràm Lớn, dài 995m	DGT	0,44	HNK: 0,29 CLN: 0,15	Tiên Thuận	Tờ 21	
69	Tuyến đường từ Trường mẫu giáo đến nhà ông 5 Hồ	DGT	0,04	LUC: 0,02 CLN: 0,02	Long Thuận		
70	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến Lò xáy Phạm Thái Huân	DGT	0,08	LUK: 0,03 LUC: 0,04 CLN: 0,01	Long Thuận		
71	Tuyến đường từ nhà ông Bình đến nhà ông 3 Hận	DGT	0,10	LUK: 0,04 LUC: 0,05 CLN: 0,01	Long Thuận		
72	Tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Trào đến nhà bà Khoa	DGT	0,22	LUK: 0,08 LUC: 0,12 CLN: 0,02	Long Thuận		
73	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Liêm đến nhà Đặng Văn Cao	DGT	0,40	LUK: 0,10 LUC: 0,26 CLN: 0,04	Long Thuận		Điều chỉnh tên
74	Sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Lương Văn Kỳ đến Suối Làng	DGT	0,50	LUK: 0,50	Long Thuận		Điều chỉnh tên
75	Sỏi phún tuyến đường từ chợ Long Thuận đi Bàu Tràm Lớn	DGT	3,00	LUC: 3,00	Long Thuận	Tờ 1	
76	Tuyến đường từ HBC-12 đến Rạch Bảo	DGT	0,60	LUK: 0,23 LUC: 0,37	Long Thuận		đăng ký mới
77	Tuyến đường ven Rạch Bảo từ Chợ Cầu Long Thuận đến ranh Tiên Thuận	DGT	0,36	LUK: 0,22 LUC: 0,14	Long Thuận		đăng ký mới
78	Đường vào Khu hành chính xã Long Khánh	DGT	0,10	LUK: 0,10	Long Khánh	Tờ 18	
79	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Khai - nhà ông Đỗ Văn Ngang	DGT	0,10	LUK: 0,07 LUC: 0,01 HNK: 0,01 CLN: 0,01	Long Khánh	Tờ 9	
80	Sỏi phún tuyến đường Kênh Tiêu Bàu Mọi, ấp Long Thịnh	DGT	0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Long Khánh		
81	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lây đến ruộng ông Đoàn Thanh Toàn (Đường Bàu Rừng ấp Long Cường (xã Long Khánh)	DGT	0,21	LUK: 0,21	Long Khánh	Tờ 37	Theo NQ số 98/NQ-HĐND ngày 20/7/2023
82	Mở mới tuyến đường từ Đình Văn Thu đến rọc Bàu Môn, ấp Long Cường	DGT	0,35	LUK: 0,15 LUC: 0,20	Long Khánh		
83	Cứng hóa tuyến đường Xe Sâu ấp Long Thịnh với chiều dài 1.200m, chiều rộng với 6,5m	DGT	0,36	LUK: 0,36	Long Khánh	Tờ 8,9	Điều chỉnh diện tích

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
84	Sỏi phún tuyến đường từ Trung tâm văn hóa xã đến nhà bà Phạm Thị Hoa	DGT	0,39	LUC: 0,39	Long Khánh		
85	Sỏi phún tuyến đường từ đầu suối Heo đến cầu Bàu Mọi	DGT	0,42	LUK: 0,16 LUC: 0,26	Long Khánh	Tờ 15	
86	Cứng hóa tuyến đường từ Nguyễn Thị Anh Thư đến Bàu Cỏ, chiều dài 1100m, chiều rộng 6,5m	DGT	0,48	LUK: 0,48	Long Khánh		
87	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Hồ Văn Lãnh - ruộng bà Ngô Thị Thu Sang	DGT	0,50	LUK: 0,42 LUC: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh	Tờ 16	đang thực hiện
88	Mở rộng tuyến đường vào bia tường niệm Bàu Rong, ấp Long Thịnh	DGT	0,55	LUK: 0,10 HNK: 0,30 CLN: 0,15	Long Khánh		
89	Sỏi phún tuyến đường tiêu học Bến Trại - Huỳnh Văn Tron	DGT	0,65	LUK: 0,30 LUC: 0,20 HNK: 0,08 CLN: 0,07	Long Khánh	Tờ 30	
90	Mở mới tuyến đường Bàu Rừng (Nhánh 1 đường vào Khu dân cư)	DGT	0,90	LUK: 0,80 LUC: 0,05 HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Khánh	Tờ 37	
91	Mở mới từ ruộng ông Nguyễn Văn Ngang - ruộng ông Nguyễn Văn Dũng	DGT	1,00	LUK: 0,90 LUC: 0,05 HNK: 0,02 CLN: 0,03	Long Khánh	Tờ 33	
92	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chử	DGT	0,27	LUK: 0,04 LUC: 0,03 ONT: 0,20	Long Khánh	Tờ 11	
93	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chử	DGT	0,27	LUK: 0,03 LUC: 0,07 HNK: 0,05 CLN: 0,12	Long Giang	Tờ 11	
94	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chử	DGT	0,27	LUK: 0,02 LUC: 0,05 HNK: 0,05 CLN: 0,15	Long Chử	Tờ 11	
95	Tuyến đường từ nhà ông Giử đến trại nấm Bào ngư	DGT	0,05	LUK: 0,05	Long Giang	Tờ 1	Điều chỉnh tên
96	Sỏi phún đường từ hẻm 49 đến nhà bà Điệp	DGT	0,10	CLN: 0,10	Long Giang	Tờ 18	
97	Sỏi phún đường kênh tiêu LG-LK (ĐT 786 đến kênh chính LK)	DGT	0,10	LUK: 0,10	Long Giang	Tờ 21	
98	Mở rộng tuyến đường từ TL786 đến Trung tâm hành chính xã theo tuyến đường cũ	DGT	0,30	LUK: 0,30	Long Giang	Tờ 19	
99	Sỏi phún tuyến đường LG9 đến ruộng nhà ông Nguyễn Văn Căng	DGT	0,50	LUK: 0,30 CLN: 0,20	Long Giang	Tờ 16	
100	Láng nhựa đường vào khu hành chính xã từ tỉnh lộ 786 đến khu hành chính	DGT	0,52	LUK: 0,52	Long Giang	Tờ 19	
101	Đường từ nhà ông Nguyễn văn Đực đến giáp đường nhà ông Giác ông Linh	DGT	0,24	HNK: 0,14 CLN: 0,10	Long Giang		đăng ký mới

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
102	Đường Long Giang 6 (nhà ông Ràng) đến giáp tuyến đường nhà ông Nguyễn Văn Đức	DGT	0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,20	Long Giang		đăng ký mới
103	Đường Long Giang 8 (nhà bà Trúc) đến giáp đường bê tông nhà ông Dẻo	DGT	0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Long Giang		đăng ký mới
104	Đường Long Giang 6 (nhà ông Quẹo) đến nhà ông Vương Thành Trung	DGT	0,16	HNK: 0,07 CLN: 0,09	Long Giang		đăng ký mới
105	Đường nhà ông Bình đến đất bà Lê Thị Mánh	DGT	0,05	LUK: 0,05	Long Giang		đăng ký mới
106	Sỏi phún đường từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Lãm	DGT	0,06	HNK: 0,03 CLN: 0,03	Long Giang		đăng ký mới
107	Tuyến đường Long Giang 9 nhà bà Phạm Tuyết Nhung đến suối Tà ôn (ruộng ông Nguyễn Văn Căn)	DGT	0,90	LUK: 0,40 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Long Giang		đăng ký mới
108	Đường từ Bưu Điện Long Phước đến ruộng ông 8 Bê	DGT	0,15	LUK: 0,15	Long Giang		đăng ký mới
109	Đường cặp hàng rào Trung tâm hành chính đến nhà bà Vân	DGT	0,05	HNK: 0,03 CLN: 0,02	Long Giang		đăng ký mới
110	Đường từ ông Hưởng đến rạch chùa Bàu Tượng	DGT	0,60	LUK: 0,40 LUC: 0,20	Long Giang		đăng ký mới
111	Đường Long Giang 5 (nhà ông 6 Đọt đến Láng cầu)	DGT	0,06	LUK: 0,04 HNK: 0,02	Long Giang		đăng ký mới
112	Đường từ nhà ông Hạng đến suối Gò Cây	DGT	0,60	LUK: 0,40 HNK: 0,20	Long Giang		đăng ký mới
113	Đường từ nhà yến ông Hưng đến giáp đường ông Thọ - ông KhoL	DGT	0,60	LUK: 0,60	Long Giang		đăng ký mới
114	Đường từ ruộng ông Trắng đến giáp đường nhà ông 7 Hy	DGT	0,48	LUK: 0,48	Long Giang		đăng ký mới
115	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	DGT	3,90	LUK: 0,80 HNK: 1,10 CLN: 2,00	Long Giang, Long Chũ		
116	Đường xe sâu	DGT	0,14	LUK: 0,07 HNK: 0,02 CLN: 0,05	Long Chũ	Tờ 6-thửa 100, 84, 55, 38, 21; Tờ 7-thửa 32, 01, 02	
117	Bê tông nhựa Đường cầu Gò Cây đi Ninh Điền	DGT	0,20	LUK: 0,20	Long Chũ	Tờ 27	
118	Bê tông nhựa đường Cầu Trắng	DGT	0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chũ	Tờ 26	
119	Cứng hóa đường xe đường Long (từ HBC 05 đến giáp ranh Long Phước)	DGT	0,20	LUK: 0,10 LUC: 0,10	Long Chũ	Tờ 19	
120	Đường phún nội đồng Gò Giáng Hương, xã Long Chũ	DGT	0,28	LUC: 0,28	Long Chũ	Tờ 31	
121	Đường nhánh Long Chũ 12 (Đoạn từ đường Long Chũ 12 đến rạch bàu tượng)	DGT	0,34	LUK: 0,34	Long Chũ	Tờ 29-thửa 80, 81, 88, 89, 90	
122	Công trình cứng hoá đường nội đồng NĐ 05 ấp Long Giao	DGT	0,35	LUC: 0,35	Long Chũ		

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
123	Sỏi phún đường từ nhà ông 6 Tòng đi Bàu Bứa	DGT	0,48	LUK: 0,30 LUC: 0,18	Long Chũr	Tờ 22	
124	Sỏi phún đường từ nhà ông Thủy đến nhà ông 5 Bài – nhà ông Quý	DGT	0,50	LUK: 0,50	Long Chũr	Tờ 7	
125	Đường Bàu Tượng	DGT	0,50	LUK: 0,40 LUC: 0,10	Long Chũr	Tờ 29, 30	
126	Bê tông nhựa tuyến đường LC 03 (từ giáp TL 786 đường HBC 14)	DGT	0,70	LUK: 0,50 LUC: 0,20	Long Chũr	Tờ 13	
127	Nhựa hoá đường LC14 (từ giáp TL 786 đến đầu kênh Bàu Bàng)	DGT	0,72	LUK: 0,22 LUC: 0,50	Long Chũr	Tờ 14	
128	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chũr - Long Phước (Lộ Kiểm)	DGT	0,75	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,30 CLN: 0,25	Long Chũr		
129	Nâng cấp, mở rộng đường Quỳnh	DGT	0,80	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,30 CLN: 0,30	Long Chũr	Tờ 20, 21	
130	Cứng hóa đường nội đồng kênh Ba làng ấp Long Thạnh từ tỉnh lộ 786 đi sông Vàm Cỏ và Dinh Vàm Bảo	DGT	0,99	LUK: 0,99	Long Chũr		
131	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chũr	DGT	1,62	LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,50 CLN: 0,92	Long Chũr		
132	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường nối từ đường tổ 4 (Đường Lộ Kiểm đến đất ông Chinh)	DGT	0,10	LUK: 0,10	Long Phước	Tờ 12	
133	Láng nhựa đường Long Phước 16 ĐH Long Giang-Long Phước đến chốt bảo vệ rừng, và từ chốt bảo vệ rừng đến đường Bàu Dài	DGT	0,21	LUK: 0,03 HNK: 0,03 CLN: 0,15	Long Phước	Tờ 10	
134	Dự án sỏi phún tuyến đường từ tổ 8 đến đất ông Thạch vào bờ bao rừng	DGT	0,27	LUK: 0,13 CLN: 0,14	Long Phước	Tờ 10	
135	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chũr - Long Phước (Lộ Kiểm)	DGT	0,75	LUK: 0,20 HNK: 0,30 CLN: 0,25	Long Phước		
136	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu	DNL	0,01	LUC: 0,01	Lợi Thuận		
137	Nạo vét rạch Gò suối	DTL	7,40	LUK: 6,29 LUC: 1,11	An Thạnh, Lợi Thuận		
138	Kênh chính K17+400 - K29+413 và kênh N9A	DTL	8,30	LUK: 8,30	Long Khánh, Long Chũr, Long Phước		
139	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	DTL	2,50	LUK: 2,50	Long Phước, Long Khánh		

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
140	Kênh N11, N11A, N13, N14, N15 và 1,2 km cuối kênh (thuộc dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông)	DTL	9,00	LUK: 9,00	Long Phước, Long Khánh		
141	Trạm bơm nước từ sông Vàm Cỏ đến Khu công nghiệp TMTC	DTL	0,50	LUC: 0,50	Lợi Thuận	Tờ 44-1 phần thửa 4,10,22,34	
142	Trạm cấp nước áp Ngã Tắc	DTL	0,02	CLN: 0,02	Long Thuận	Tờ 37	
143	Đào mương thoát nước cấp bờ tả kênh Long Giang	DTL	0,24	LUK: 0,24	Long Giang		
144	Móc mương bê tông cấp bờ tả tuyến kênh chính LG-LK	DTL	0,05	LUK: 0,05	Long Giang	Tờ 21	
145	Móc mương thoát nước cấp bờ tả tuyến kênh chính LK 8	DTL	0,03	LUK: 0,03	Long Giang	Tờ 22	
146	Sân bóng đá mới áp Phước Đông	DTT	0,21	DVH: 0,21	Long Phước	Tờ 19, 1 phần thửa 93	
147	Xây dựng khu vui chơi, sân bóng chuyên cho áp Long Bình	DTT	0,06	DGD: 0,06	Long Chũr		đăng ký mới
148	Khu di tích lịch sử căn cứ rừng Nhum	DDT	5,00	RSX: 5,00	Long Phước	Tờ 10-1 phần thửa 14	
149	Chợ xã Long Chũr	DCH	0,21	DGD: 0,21	Long Chũr		đăng ký mới
150	Xây mới nhà văn hóa áp Thuận Tây	DSH	0,05	ONT: 0,05	Lợi Thuận	Tờ 60-thửa 114	đăng ký mới
151	Nhà văn hóa áp A	DSH	0,14	DGD: 0,09 TSC: 0,05	Tiên Thuận		đăng ký mới
152	Nhà văn hóa áp Tân lập	DSH	0,09	DGD: 0,09	Tiên Thuận		đăng ký mới
153	Nhà văn hóa Bàu Tràm Nhỏ	DSH	0,05	TSC: 0,05	Tiên Thuận		đăng ký mới
154	Nhà văn hóa Bàu Tràm Lớn	DSH	0,03	DCH: 0,03	Tiên Thuận		đăng ký mới
155	Văn phòng áp Long Thạnh	DSH	0,04	CLN: 0,04	Long Chũr	Tờ 31- thửa 442	
156	Khu hành chính công và công viên xã Long Thuận	TSC, DVH	2,62	LUC: 0,58 DVH: 2,04	Long Thuận	Tờ 34-thửa 1, 2, 3	
157	Xây dựng cụm dân cư áp Long Hưng, xã Long Thuận (diện tích 2,24 ha)	ONT			Long Thuận	Tờ 26-1 phần thửa 327, 330, 364, 366, 367, 368, thửa 331; tờ 29-1 phần thửa 3	
-	<i>Khu ở, Nhà điều hành khu</i>	<i>ONT</i>	<i>0,95</i>	<i>LUK: 0,95</i>	<i>Long Thuận</i>		
-	<i>Cây xanh, thảm cỏ</i>	<i>DKV</i>	<i>0,30</i>	<i>LUK: 0,30</i>	<i>Long Thuận</i>		
-	<i>Trạm cấp nước QH + Hồ PCCC</i>	<i>DTL</i>	<i>0,09</i>	<i>LUK: 0,09</i>	<i>Long Thuận</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,90</i>	<i>LUK: 0,90</i>	<i>Long Thuận</i>		

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
158	Cụm dân cư biên giới Long Khánh (Diện tích 2,58 ha)	ONT			Long Khánh	Tờ 37-thửa 1,2,3,6,10,16,17, 1 phần thửa 20	
-	Đất ở	ONT	1,36	LUK: 1,36	Long Khánh		
-	Đất cây xanh - TDTT	DKV	0,63	LUK: 0,63	Long Khánh		
-	Đất HTKT	PNK	0,08	LUK: 0,08	Long Khánh		
-	Đất giao thông	DGT	0,51	LUK: 0,51	Long Khánh		
<b>II.2</b>	<b>Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>						
159	Dự án nhà bưu điện Mộc Bài	DBV	0,02	SKC: 0,02	Lợi Thuận	Tờ 59-thửa 8	
160	Dự án xây dựng nhà máy xử lý và tái chế kim loại, tái chế nhớt thải, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp nguy hại, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp không nguy hại, xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt của Công ty Cổ phần xử lý chất thải Tây Ninh	DRA	24,50	CLN: 0,97 SKC: 23,53	Long Phước		
161	Chợ thị trấn xây mới và nhà ở liền kề phát triển mới	DCH	1,80	DTL: 1,80	TT Bến Cầu	Tờ 10-thửa T1	(đã thực hiện chưa làm thủ tục đất đai) tiếp tục đưa vào KH +sửa tên, diện tích tăng từ 1,77 lên 1,8
162	Công ty TNHH Thiện Phúc	SKS	9,30	SKS: 9,30	Tiên Thuận	Tờ 12-thửa 86, 87, 88, 89, 102, 129, 131, 132, 133, 135	Giữ lại để làm thủ tục cấp phép lại
163	Chi nhánh Trung tâm dưỡng lão thành phố Hồ Chí Minh	TMD	0,26	LUK: 0,26	An Thạnh	Tờ 37-thửa 261; tờ 43-thửa 01, 10	
164	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ ; Cơ sở Phạm Thị Phụng; nhà nghỉ 126	TMD	0,51	LUK: 0,15 LUC: 0,09 HNK: 0,05 CLN: 0,22	Tiên Thuận		
165	Công ty TNHH một thành viên Mộc Bài - Trần Tín	TMD	0,07	LUK: 0,07	Tiên Thuận	Tờ 45-thửa 786	đăng ký mới
166	Bến thủy nội địa Sáu Tồng	TMD	0,20	HNK: 0,20	Tiên Thuận		đăng ký mới
167	Đất thương mại dịch vụ; DNTN Ngọc Đào	TMD	0,52	LUK: 0,12 LUC: 0,12 HNK: 0,08 CLN: 0,10 ONT: 0,10	Long Chử	Tờ 30-thửa 569, 289	

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
168	Đất thương mại dịch vụ; và DNTN Dương Đông Hà; DNTN Xuân Lâm	TMD	0,54	LUK: 0,28 HNK: 0,05 CLN: 0,11 ONT: 0,10	Long Khánh	Tờ 16-thửa 851	
169	Bến thủy nội địa Long Khánh	TMD	0,32	LUC: 0,32	Long Khánh	Tờ 19-thửa 8, 9, 10, 41	
170	Nhà máy sản xuất keo tại ấp Voi	SKC	7,85	LUC: 4,51 NTS: 3,34	An Thạnh	tờ 44, thửa 1, 6, 19, 29, 34, 37, 31, 28, 42, 46, 51, 52, 56, 53, 44, 32, 35, 54, 45, 55	
171	Nhà máy gia công xuất khẩu Pacific	SKC	0,53	LUC: 0,53	An Thạnh	tờ 22, 166, 345, 181, 646, 191, 182	
172	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (DNTN DV TMXD Như Linh; DNTN Ngọc Sơn; DNTN Hải Đăng Khoa; Cơ sở Trần Thị Bé)	SKC	1,45	LUK: 1,44 CLN: 0,01	Tiên Thuận		
173	Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu gỗ Công nghiệp Tây Ninh	SKC	3,01	HNK: 3,01	Tiên Thuận	Tờ 35-thửa 13, 59, 60, 65, 69, 70	đăng ký mới
174	Công ty TNHH Sơn Kova Nano	SKC	1,00	LUK, LUC	Tiên Thuận	Tờ 49-thửa 245, 612	đăng ký mới
175	Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh ( DNTN An Lợi)	SKC	0,15	LUK: 0,15	Long Khánh		
176	Nhu cầu chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh và nhu cầu chuyển mục đích của các doanh nghiệp ( Nhà máy sản xuất gạch Phan Quốc Bảo, Công ty TNHH Nguyễn Huynh; Công ty thuốc lá Hữu Nghị)	SKC	2,00	LUC: 1,90 CLN: 0,10	Long Giang	Tờ 8-thửa 207, 188, 171, 172, 142, 157, 118, 117, 116, 1 phần thửa 115, 127, 143; Tờ 24-thửa 381, 380, 1 phần thửa 377, 101; tờ 8-1 phần thửa 372, 386, 396, 1 phần 381	
177	Nhà máy chế biến và chế xuất dược liệu An Thiên	SKC	0,99	LUK: 0,99	Long Chũr	Tờ 1-thửa 7, 16	Chủ dự án đã chuyển nhượng cho người khác
178	Công ty TNHH MTV Bao bì Duy Phát	SKC	0,06	CLN: 0,06	Long Chũr	Tờ 30-1 phần thửa 154	
179	Dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp	SKC	5,89	HNK: 5,89	Long Phước	Tờ 28-thửa 107, 112, 113	
180	Nhà máy sản xuất gỗ viên nén của Công ty TNHH Bà Đen EcoFarm	SKC	3,39	CLN: 3,39	Long Phước		đăng ký mới
181	Dự án nhà ở Lê Gia	ONT	2,43	HNK: 2,16 CLN: 0,27	Tiên Thuận	Tờ 10-thửa 179, 180, 181, 182, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 1 phần 183, 191	
182	Trang trại trồng nấm của Lê Võ Phương Quyên	NKH	18,76	HNK: 8,00 CLN: 10,76	Long Phước	Tờ 34-thửa 12, 14, 17, 18, 20, 21, 40, 1 phần thửa 28, 29, 33; tờ 35 thửa 1, 2	

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
183	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình khép kín tại ấp Phước Tây, xã Long Phước, huyện Bến Cầu của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Châu Thành Phát	NKH	8,97	HNK: 8,97	Long Phước	Tờ 3 thửa 83,55,5, 1 phần thửa 82	
184	Trang trại nuôi gà mô hình trang trại lạnh khép kín tại ấp Phước Trung, xã Long Phước của Công ty Cổ phần An Hòa TB	NKH	6,60	HNK: 5,16 CLN: 1,44	Long Phước	Tờ 34-thửa 24, 30, 31, 32	
*	<b>Các khu vực đất khác</b>						
185	Trường THCS Long Chũr (nhà đa năng)	DGD	0,22	DVH: 0,22	Long Chũr	Tờ 14-1 phần thửa 526	
186	Sân thể thao	DTT	0,50	TSC: 0,50	Tiên Thuận	Tờ 40-thửa 321, 322, 323	
187	Ban chỉ huy quân sự xã Tiên Thuận	TSC	0,20	TSC: 0,20	Tiên Thuận	Tờ 40- thửa 317	
188	Trụ sở khác						
-	<i>Trụ sở khác tại xã Tiên Thuận</i>	<i>TSC</i>	<i>0,36</i>	<i>LUK: 0,24 LUC: 0,12</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>điều chỉnh diện tích</i>
-	<i>Trụ sở khác tại xã Lợi Thuận</i>	<i>TSC</i>	<i>0,41</i>	<i>CLN: 0,41</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>Điều chỉnh bổ sung</i>
189	Đất xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn						
-	<i>Trụ sở công an xã An Thạnh</i>	<i>TSC</i>	<i>0,16</i>	<i>TSC: 0,16</i>	<i>An Thạnh</i>	<i>Tờ 20-1 phần thửa 325</i>	
-	<i>Trụ sở công an xã Lợi Thuận</i>	<i>TSC</i>	<i>0,15</i>	<i>DGD: 0,15</i>	<i>Lợi Thuận</i>	<i>Tờ 26-thửa 178</i>	
-	<i>Trụ sở công an xã Long Thuận</i>	<i>TSC</i>	<i>0,20</i>	<i>DVH: 0,20</i>	<i>Long Thuận</i>	<i>Tờ 34-1 phần thửa 1</i>	
-	<i>Trụ sở công an xã Long Khánh</i>	<i>TSC</i>	<i>0,16</i>	<i>HNK: 0,10 CLN: 0,06</i>	<i>Long Khánh</i>	<i>Tờ 18-1 phần thửa 47</i>	
-	<i>Mở rộng xây dựng trụ sở công an và xã đội</i>	<i>TSC</i>	<i>0,11</i>	<i>DYT: 0,11</i>	<i>Long Phước</i>	<i>Tờ 19-1 phần thửa 144</i>	
*	<b>Khu vực thanh lý, đấu giá</b>						
190	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã An Thạnh						
-	<i>Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Đội kiểm soát Hải quan)</i>	<i>ONT</i>	<i>0,12</i>	<i>TSC: 0,12</i>	<i>An Thạnh</i>	<i>Tờ 26-thửa 190</i>	
-	<i>Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Văn phòng ấp Bến)</i>	<i>ONT</i>	<i>0,01</i>	<i>TSC: 0,01</i>	<i>An Thạnh</i>	<i>Tờ 8-thửa 99</i>	
191	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn thị trấn Bến Cầu						
-	<i>Công trình thương mại, dịch vụ và nhà ở liên kế hiện hữu (Trung tâm y tế cũ và Chi cục thuế)</i>	<i>TMD</i>	<i>0,86</i>	<i>TMD: 0,45 TSC: 0,41</i>	<i>TT Bến Cầu</i>	<i>Tờ 40-thửa 20, 21</i>	
-	<i>Dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu (khu C61 cũ)</i>	<i>TMD</i>	<i>0,77</i>	<i>TSC: 0,77</i>	<i>TT Bến Cầu</i>	<i>Tờ 25- 1 phần thửa 17</i>	



ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trống - KP1)	TMD	0,37	LUK: 0,37	TT Bến Cầu	Tờ 10-1 phần thửa 6	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Đất khu tập thể giáo viên (Bàu đất thịt) Trường tiểu học Thị trấn Bến Cầu)	ODT	0,07	DGD: 0,07	TT Bến Cầu	Tờ 22-thửa 12	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Khu tập thể y tế và đất trồng cây lâu năm - KP2)	ODT	0,32	CLN: 0,32	TT Bến Cầu	Tờ 25-thửa 56	
-	Nhu cầu thanh lý (Bãi cát Địa Xù) sang đất ở kết hợp thương mại dịch vụ (Kp1)	ODT	0,35	TSC: 0,35	TT Bến Cầu	Tờ 10-1 phần thửa 6	
-	Nhu cầu đấu giá bãi rác Thị trấn	ODT	0,89	DRA: 0,89	TT Bến Cầu	Tờ 3-thửa 107	
192	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Tiên Thuận						
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất vườn điều thuộc ấp B)	ONT	0,05	HNK: 0,05	Tiên Thuận	Tờ 35- phần thửa 267	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Tiên Thuận C, Ấp Bàu Tràm Nhỏ)	ONT	0,02	DGD: 0,02	Tiên Thuận	Tờ 31-thửa 178	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường THCS Tiên Thuận, ấp Tân Lập)	ONT	0,21	DGD: 0,21	Tiên Thuận	Tờ 55-thửa 85	
193	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Khánh						
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trống, ao thuộc ấp Long Châu và Long Thịnh)	ONT	0,25	LUK: 0,25	Long Khánh	Tờ 3-thửa 8, 9	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Khánh B)	ONT	0,06	DGD: 0,06	Long Khánh	Tờ 16-thửa 520	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (bãi rác xã Long Khánh)	CLN	1,02	CLN: 1,02	Long Khánh	Tờ 27-thửa 90	
194	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Giang						
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trụ sở UBND xã Long Giang (cũ), ấp Xóm Khách)	ONT	0,29	TSC: 0,29	Long Giang	Tờ 24-thửa 404	
195	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Chũ						
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường Mẫu giáo Long Chũ)	ONT	0,35	DGD: 0,35	Long Chũ	Tờ 22-thửa 390	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chũ A)	ONT	0,21	DGD: 0,21	Long Chũ	Tờ 30-thửa 125	
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chũ A)	ONT	0,06	DGD: 0,06	Long Chũ	Tờ 30-thửa 125	
<b>B</b>	<b>HẠNG MỤC THỰC HIỆN TRONG KHSDD 2024</b>		<b>569,97</b>				
1	Trường mẫu giáo Long Chũ (cấp giấy)	DGD	0,17	CLN: 0,17	Long Chũ	Tờ 22-thửa 121	Chờ ý kiến của tỉnh
2	Trường Tiểu học Tiên Thuận A (Xây dựng mở rộng sân chơi, phòng thư viện và các phòng chức năng của trường)	DGD	0,21	DGD: 0,21	Tiên Thuận		đăng ký mới

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
3	Sân bóng áp B	DTT	0,80	DTT: 0,80	Tiên Thuận	Tờ 23 thửa 99	
4	Nhu cầu tập trung chất thải						
-	Điểm lưu giữ bãi rác Long Khánh	DRA	0,54	LUK: 0,50 CLN: 0,04	Long Khánh		
-	Khu vực tập trung chất thải rắn xã Long Khánh	DRA	0,05	CLN: 0,05	Long Khánh		
5	Di tích lịch sử Bến Đình						
-	Di tích lịch sử Bến Đình	DDT	7,80	DDT: 7,80	Tiên Thuận	Tờ 10-thửa 11, 39, 40, 42, 43, 48, 49, 51, 1 phần thửa 1, 2, 7, 8, 9, 10, 36, 38, 44, 47, 52, 148, 153, 155	
-	Di tích lịch sử Bến Đình (Đất thương mại dịch vụ)	TMD	0,27	CLN: 0,27	Tiên Thuận	Tờ 10-1 phần thửa 10, 11, 36, 37, 38, 53, 55	
6	Thành Bảo Long Giang	DDT	0,50	DDT: 0,50	Long Giang	Tờ 23-thửa 553, 568, 583, 673, 1 phần 596, 747; tờ 24-thửa 239, 247, 248, 249	đang thực hiện (chưa xong thủ tục)
7	Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"						
-	Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"	DDT	1,48	CLN: 0,01 DDT: 1,47	Long Khánh		
-	Mở mới tuyến đường vào Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"	DGT	0,31	HNK: 0,20 CLN: 0,11	Long Khánh	Tờ 27-thửa 51,47,35,25	
8	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ						
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã An Thạnh	TMD	0,46	CLN: 0,46	An Thạnh		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Lợi Thuận	TMD	0,45	HNK: 0,20 CLN: 0,25	Lợi Thuận		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (cửa hàng xăng dầu Trần Anh Thư)	TMD	0,67	LUC: 0,32 CLN: 0,35	TT Bến Cầu		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Thuận	TMD	0,30	HNK: 0,10 CLN: 0,10 ONT: 0,10	Long Thuận		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Giang	TMD	0,20	HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,10	Long Giang		
-	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ xã Long Phước	TMD	0,20	HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,10	Long Phước		
9	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,30	LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,10	An Thạnh		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,30	LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,10	Lợi Thuận		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,30	LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,10	Tiên Thuận		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	TT Bến Cầu		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,24	LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,04	Long Thuận		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,30	LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,10	Long Khánh		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,10	Long Giang		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,20	LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,05	Long Chử		
-	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,20	HNK: 0,10 CLN: 0,10	Long Phước		
10	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn các xã						
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã An Thạnh	ONT	5,50	LUK: 2,00 LUC: 0,50 HNK: 1,30 CLN: 1,59 NTS: 0,11	An Thạnh		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Lợi Thuận	ONT	5,50	LUK: 1,30 LUC: 1,20 HNK: 1,20 CLN: 1,68 NTS: 0,12	Lợi Thuận		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Tiên Thuận	ONT	8,00	LUK: 2,20 LUC: 1,50 HNK: 2,00 CLN: 2,10 NTS: 0,20	Tiên Thuận		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Thuận	ONT	6,00	LUK: 1,30 LUC: 1,80 HNK: 1,25 CLN: 1,53 NTS: 0,12	Long Thuận		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Khánh	ONT	6,50	LUK: 1,80 LUC: 0,50 HNK: 1,80 CLN: 2,27 NTS: 0,13	Long Khánh		

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Giang	ONT	6,00	LUK: 1,60 LUC: 0,60 HNK: 1,50 CLN: 2,16 NTS: 0,14	Long Giang		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Chử	ONT	6,50	LUK: 1,80 LUC: 0,60 HNK: 1,90 CLN: 2,05 NTS: 0,15	Long Chử		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn xã Long Phước	ONT	4,50	LUK: 1,45 HNK: 1,20 CLN: 1,75 NTS: 0,10	Long Phước		
11	Nhu cầu CMD sang đất ở đô thị của Thị trấn	ODT	5,00	LUK: 1,20 LUC: 0,60 HNK: 1,00 CLN: 1,90 NTS: 0,30	TT Bến Cầu		
12	Nhu cầu đấu giá, cho thuê đất công ích						
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã An Thạnh	HNK	3,07	LUC: 2,59 CLN: 0,48	An Thạnh	Tờ 15-thửa 134; Tờ 32-thửa 157, 177; Tờ 35-thửa 117, 125, 130, 131, 133, 134	
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Long Thuận	HNK	4,85	HNK: 4,85	Long Thuận	Tờ 26-thửa 326, 327, 328, 329, 330, 364, 365, 366, 367	
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Long Chử	LUC; LUK; HNK; NTS	7,49	LUK: 1,67 LUC: 4,90 HNK: 0,45 NTS: 0,47	Long Chử	Tờ 21-Thửa 35; Tờ 17-Thửa 31; Tờ 29-Thửa 123, 128, 129, 136, 140, 141, 146, 147, 148, 156, 162, 277, 281, 282, 283, 294, 295, 296, 304, 305, 306, 314, 322; Tờ 30-Thửa 379, 410, 411, 412; Tờ 33-Thửa 8, 12, 17; Tờ 34-Thửa 91, 149, 164, 192, 198; Tờ 30-Thửa 365, 380, 381, 382, 383, 384, 393, 394, 413, 414, 415, 427, 428, 429, 437; Tờ 29-Thửa 135	
-	Nhu cầu đấu giá cho thuê quỹ đất 5% xã Long Phước	HNK; CLN; NTS	46,28	HNK: 37,63 CLN: 2,52 NTS: 6,13	Long Phước	Tờ 22-thửa 92; Tờ 1-thửa 8; Tờ 5-thửa 1, 50, 48, 44, 39, 31, 14, 23, 35, 19, 16, 15, 10, 8; Tờ 8-thửa 3; Tờ 33-thửa 34; Tờ 17-thửa 73; Tờ 6-thửa 117; Tờ 33-thửa 30; Tờ 6-thửa 74; Tờ 2, thửa 57	

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
*	<b>CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP</b>						
13	Đất trồng cây hàng năm						
-	<i>Chuyển mục đích sang đất cây hàng năm xã Tiên Thuận</i>	HNK	6,42	LUK: 6,42	Tiên Thuận		
-	<i>Chuyển mục đích sang đất cây hàng năm xã Long Chử</i>	HNK	1,00	LUK: 1,00	Long Chử		
14	Đất trồng cây lâu năm						
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	14,05	LUK: 7,35 HNK: 2,70 NTS: 4,00	An Thạnh		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	8,79	LUK: 6,70 HNK: 2,09	Lợi Thuận		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	18,60	LUK: 5,10 HNK: 11,80 NTS: 1,70	TT Bến Cầu		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	19,11	LUK: 11,98 HNK: 7,13	Tiên Thuận		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	5,25	LUK: 4,05 HNK: 1,20	Long Thuận		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	29,37	LUK: 23,37 HNK: 5,00 NTS: 1,00	Long Khánh		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	11,41	LUK: 9,91 HNK: 1,50	Long Giang		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	36,71	LUK: 21,63 HNK: 15,36	Long Chử		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm</i>	CLN	54,04	LUK: 24,04 HNK: 30,00	Long Phước		
15	Đất nuôi trồng thủy sản						
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	2,00	LUK: 1,00 HNK: 0,30 CLN: 0,70	An Thạnh		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Lợi Thuận		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Tiên Thuận		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Long Thuận		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	1,00	LUK: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20	Long Giang		
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản</i>	NTS	1,00	LUK: 1,00	Long Chử		
16	Đất nông nghiệp khác						
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	NKH	21,36	LUK: 20,16 HNK: 1,20	An Thạnh		

ST T	Hạng mục	Loại đất	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	22,02	LUK: 3,52 HNK: 6,00 CLN: 9,50 NTS: 3,00	Lợi Thuận		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	7,35	LUK: 2,35 HNK: 3,60 CLN: 1,40	TT Bến Cầu		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	28,50	LUK: 12,00 HNK: 8,30 CLN: 7,20 NTS: 1,00	Tiên Thuận		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	18,99	LUK: 8,29 HNK: 5,40 CLN: 5,30	Long Thuận		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	31,80	LUK: 13,50 HNK: 8,00 CLN: 10,30	Long Khánh		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	19,36	LUK: 6,86 HNK: 5,80 CLN: 5,70 NTS: 1,00	Long Giang		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	25,00	LUK: 8,00 HNK: 10,00 CLN: 6,00 NTS: 1,00	Long Chử		
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	52,00	LUK: 12,00 HNK: 11,00 CLN: 29,00	Long Phước		
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>		<b>882,95</b>				

**Phụ lục 1: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong điều chỉnh giai đoạn 2021-2030, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh**

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG QH TỈNH (Theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023)</b>			
1	Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (195-C)	Long Khánh		29,82
2	Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (195-C)	Long Phước		6,18
3	Nhu cầu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (197-C)	Long Phước		20,00
4	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1,2,3 và kênh tiêu)	Long Khánh, Long Phước		2,50
5	Đê bao An Thạnh 1	An Thạnh		
6	Đê bao ấp Chánh	An Thạnh		
7	Đê bao ấp Bến	An Thạnh		
8	Đê bao Lợi Thuận	Lợi Thuận		
9	Đê bao T5	Lợi Thuận		
10	Đê bao T6	Lợi Thuận		
11	Đê bao Tiên Thuận	Tiên Thuận		
12	Đê bao Long Thạnh	Long Chữ		
13	Đê bao Gò Ngãi	Long Chữ		
14	Kênh chuyên nước đến cửa khẩu Mộc Bài			
15	Nạo vét kênh Địa Xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo (2,0 ha)	Lợi Thuận, Tiên Thuận, Long Thuận		2,00
16	Nạo vét rạch Gò suối	An Thạnh, Lợi Thuận		7,40
17	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm Cỏ đến cầu Thúc Múc	Long Thuận		3,28
18	ĐMT Bến Cầu 3.2 (ĐMT Trang trại Bò sữa TN 2 (Mở rộng))	Long Khánh		40,00
19	ĐMT Bến Cầu 4	Long Khánh		60,00
20	ĐMT Bến Cầu 5	Long Thuận		60,00
21	ĐMT Bến Cầu 6	Tiên Thuận		60,00
22	ĐMT Bến Cầu 7	Long Phước		60,00
23	Đất năng lượng nằm trong KKT Mộc Bài	Lợi Thuận		112,29
24	Dự án xây dựng nhà máy xử lý và tái chế kim loại, tái chế nhớt thải, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp nguy hại, xử lý và tiêu hủy chất thải công nghiệp không nguy hại, xử lý và tiêu hủy rác thải sinh hoạt của Công ty cổ phần xử lý chất thải Tây Ninh	Long Phước		24,50
25	Cao tốc HCM - Mộc Bài (Phương án rộng 25,5m)			
-	Cao tốc HCM - Mộc Bài	An Thạnh		8,63
-	Cao tốc HCM - Mộc Bài	Lợi Thuận		3,32
26	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Phao (đoạn từ giáp đường Xuyên Á đến giáp ranh thị trấn Bến Cầu)	An Thạnh, Lợi Thuận		6,40
27	TT01 - Trung tâm Logistics Mộc Bài (tại KKTCK Mộc Bài)	An Thạnh		150,00
28	Khu công nghiệp Đại An Sài Gòn	An Thạnh	13,11	286,89
29	Cụm công nghiệp Tây Nam	Lợi Thuận	24,21	33,46
30	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài			
-	Đường ĐN.2 (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		8,79
-	Đường ĐN.20 (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		2,52
-	Đường Đ 75B (giai đoạn 2) (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		2,42

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	Đường 34 (dài 1.253m) (Đoạn đầu tuyến đến đường Xuyên Á; Đoạn từ đường Xuyên Á đến cuối tuyến) (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		4,64
-	Đường 65 (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		5,89
-	Đường ĐD.21 (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		2,52
-	Đường 51 nối dài (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		1,56
-	Đường ĐN.1B nối dài (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		0,64
31	Đường và cầu vào Khu CN 300ha cầu Gò Dầu	An Thạnh		1,11
32	Đường 79,81 và ĐN.3 (Khu KTCKMB)	Lợi Thuận		13,34
33	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	Lợi Thuận		6,14
34	Cảng cạn Mộc Bài	Lợi Thuận	15,67	0,83
35	Khu nhà ở nhân viên Hiệp Thành	Lợi Thuận		7,88
36	Khu dân cư Ngọc Oanh, Đô thị mới Mộc Bài	Lợi Thuận		55,40
37	Khu dân cư Bình Minh, Khu đô thị Mộc Bài	Lợi Thuận		25,20
38	Khu dân cư - thương mại - dịch vụ (diện tích 47,69 ha)	Lợi Thuận		
-	Đất ở nông thôn	Lợi Thuận		8,67
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	Lợi Thuận		3,39
-	Đất cơ sở y tế	Lợi Thuận		0,20
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	Lợi Thuận		0,37
-	Đất chợ	Lợi Thuận		0,72
-	Đất công viên - cây xanh	Lợi Thuận		0,88
-	Đất thương mại dịch vụ	Lợi Thuận		5,75
-	Đất giao thông	Lợi Thuận		7,41
-	Khu hành chính mới huyện Bến Cầu	Lợi Thuận		19,31
-	Trụ sở và kho vật chứng cho Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu	Lợi Thuận		0,18
-	Toà án huyện Bến Cầu	Lợi Thuận		0,48
-	Viện kiểm sát huyện Bến Cầu	Lợi Thuận		0,33
39	Nhà làm việc của Trung tâm quản lý cửa khẩu Tây Ninh và hoạt động của các lực lượng chức năng tại Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Mộc Bài	Lợi Thuận		0,22
40	Khu tái định cư xã Long Thuận	Long Thuận		1,40
41	Dự án khu phố thương mại - nhà ở thị trấn Bến Cầu	TT Bến Cầu		0,40
<b>II CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHÁC</b>				
42	Quy hoạch khu trung tâm thị trấn Bến Cầu thuộc đô thị mới Mộc Bài, huyện Bến Cầu (181,0 ha)	TT Bến Cầu		
	Trong đó:	TT Bến Cầu		
-	Đất ở hiện hữu	TT Bến Cầu		69,16
-	Đất ở phát triển mới	TT Bến Cầu		22,90
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Khu tập thể y tế và đất trồng cây lâu năm - KP2)	TT Bến Cầu		0,32
-	Đất thương mại dịch vụ	TT Bến Cầu		0,93
-	Công trình thương mại, dịch vụ và nhà ở liên kế hiện hữu (Trung tâm y tế cũ và Chi cục thuế)	TT Bến Cầu		0,86
-	Dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ tại khu phố 2, thị trấn Bến Cầu, huyện Bến Cầu (khu C61 cũ)	TT Bến Cầu		0,77
-	Quy hoạch xây dựng đất thương mại dịch vụ - chợ thị trấn xây mới và nhà ở liên kế phát triển mới	TT Bến Cầu		1,80
-	Trường PTHH Nguyễn Huệ (hiện hữu)	TT Bến Cầu		1,39



STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	Trường PTCS xây dựng mới	TT Bến Cầu		1,24
-	Trường Tiểu học xây dựng mới	TT Bến Cầu		1,03
-	Trường Mẫu giáo Thị trấn (hiện hữu)	TT Bến Cầu		0,71
-	Trường Mẫu giáo xây dựng mới (02 trường)	TT Bến Cầu		2,75
-	Trạm Y tế xây dựng mới	TT Bến Cầu		0,50
-	Đất trung tâm hành chính công cộng hiện hữu	TT Bến Cầu		7,92
-	Đất trung tâm hành chính xây mới	TT Bến Cầu		6,16
-	Công viên sinh thái	TT Bến Cầu		8,60
-	Trung tâm Thông tin - TDTT huyện	TT Bến Cầu		8,14
-	Cây xanh TDTT (sân bóng TT hiện hữu)	TT Bến Cầu		1,39
-	Trạm cấp nước Bến Cầu	TT Bến Cầu		1,15
-	Bến xe Thị trấn	TT Bến Cầu		0,30
-	Đất giao thông	TT Bến Cầu		38,34
-	Đất cây xanh	TT Bến Cầu		4,64
43	Khu Tái định cư Đìa Xù			
-	Khu Tái định cư Đìa Xù	Lợi Thuận		2,63
-	Khu Tái định cư Đìa Xù	Tiên Thuận		1,78
-	Khu Tái định cư Đìa Xù	TT Bến Cầu		2,39
-	Đất giao thông ( trong Khu tái định cư Đìa Xù)	Lợi Thuận		1,18
-	Đất giao thông ( trong Khu tái định cư Đìa Xù)	Tiên Thuận		1,00
-	Đất giao thông ( trong Khu tái định cư Đìa Xù)	TT Bến Cầu		1,73
-	Đất thủy lợi ( trong Khu tái định cư Đìa Xù)	Lợi Thuận		0,47
-	Đất thủy lợi ( trong Khu tái định cư Đìa Xù)	Tiên Thuận		0,35
-	Đất thủy lợi ( trong Khu tái định cư Đìa Xù)	TT Bến Cầu		0,44
*	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THEO TT01</b>			
<b>I</b>	<b>ĐẤT QUỐC PHÒNG</b>			
*	<b>Bộ CHQS tỉnh Tây Ninh</b>			
44	CQP/QS10 thị trấn Bến Cầu (Mở rộng doanh trại)	TT Bến Cầu		0,58
45	CQP/QS11 xã Tiên Thuận (Thao trường cBB (QH))	Tiên Thuận		1,80
46	CQP/QS12 xã Tiên Thuận (Thao trường (QH))	Tiên Thuận		7,50
*	<b>Các đơn vị thuộc Quân khu 7</b>			
47	Cụm ĐBCD6/PQB (vị trí 4) (Doanh trại/QK7)	An Thạnh		0,56
*	<b>Các đơn vị trực thuộc BQP</b>			
48	Trạm KSBP Long Phước	Long Phước		0,10
49	CQP/BP10 xã Lợi Thuận (Đồn BP Mộc Bài (QH))	Lợi Thuận		7,47
50	CQP/BP11 xã Lợi Thuận (Nhà Công vụ (nhà đón tiếp khách nước ngoài))	Lợi Thuận		0,94
51	CQP/BP9 xã Long Thuận (ĐCG Long An (QH))	Long Thuận		0,07
52	CQP/BP8 xã Long Thuận (Trạm KSBP Long Thuận)	Long Thuận		1,27
53	Chốt dân quân Long Hưng (Lấy từ Trạm KSBP Long Thuận cũ) đưa ra khỏi đất quốc phòng)	Long Thuận		0,68
*	<b>Đất có mục đích an ninh, quốc phòng</b>			
54	Trụ sở khác			
-	Trụ sở khác tại xã Tiên Thuận	Tiên Thuận		1,48
-	Trụ sở khác tại xã Lợi Thuận	Lợi Thuận		0,41

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
<b>II</b>	<b>ĐẤT AN NINH</b>			
55	Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CHCN tại KKT cửa khẩu Mộc Bài	Lợi Thuận		2,50
56	Trụ sở Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH cửa khẩu Mộc Bài	Lợi Thuận	1,00	1,00
57	Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài	Lợi Thuận		0,50
58	Nhu cầu chuyển trụ sở công an các xã, thị trấn sang đất an ninh	các xã, thị trấn		1,83
59	Đưa ra khỏi đất an ninh (Khu DTLSVH căn cứ Bàu Rong)	Long Khánh		3,42
<b>III</b>	<b>ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP</b>			
<b>IV</b>	<b>ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP</b>			
<b>V</b>	<b>ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>			
60	Chi nhánh Trung tâm dưỡng lão thành phố Hồ Chí Minh	An Thạnh		0,26
61	Siêu thị trong TTTM dịch vụ Quốc tế Phi Long	Lợi Thuận		0,47
62	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Dự án cửa hàng xăng dầu của nhà đầu tư Trần Anh Thư)	TT Bến Cầu		0,32
63	Nhu cầu đất TMDV; Cơ sở Phạm Thị Phụng; nhà nghỉ 126	Tiên Thuận		0,51
64	Công ty TNHH một thành viên Mộc Bài - Trần Tín	Tiên Thuận		0,07
65	Bến thủy nội địa Sáu Tòng	Tiên Thuận		0,20
66	Bến thủy nội địa Long Khánh	Long Khánh		0,32
67	Nhu cầu đất TMDV; và DNTN Dương Đông Hà; DNTN Xuân Lâm	Long Khánh		0,54
68	Siêu thị Long Chử	Long Chử		0,40
69	Đất thương mại dịch vụ; DNTN Ngọc Đào	Long Chử		0,52
70	Khu TMDV TT Long Chử	Long Chử		1,00
71	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ			
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>6,22</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>6,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>TT Bến Cầu</i>		<i>4,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>Long Thuận</i>		<i>5,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>4,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>Long Giang</i>		<i>4,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>Long Chử</i>		<i>4,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ</i>	<i>Long Phước</i>		<i>4,00</i>
<b>VI</b>	<b>ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>			
72	Nhà máy gia công xuất khẩu Pacific	An Thạnh		0,53
73	Nhà máy sản xuất keo tại ấp Voi	An Thạnh		7,85
74	Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu gỗ Công nghiệp Tây Ninh	Tiên Thuận		3,01
75	Công ty TNHH Sơn Kova Nano	Tiên Thuận		1,00
76	Kho Bến Đình	Tiên Thuận		0,30
77	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh (DNTN DV TMXD Như Linh; DNTN Ngọc Sơn; DNTN Hải Đăng Khoa; Cơ sở Trần Thị Bé)	Tiên Thuận		1,45

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
78	Nhu cầu chuyển đất SXKD và nhu cầu chuyển mục đích của các doanh nghiệp (DN Thuốc lá Trường Lợi; DN thuốc lá Hữu Nghị; DN Thuốc lá Hồng Thái)	Long Thuận		2,77
79	Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh ( DNTN An Lợi)	Long Khánh		0,15
80	Nhu cầu chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh và nhu cầu chuyển mục đích của các doanh nghiệp ( Nhà máy sản xuất gạch Phan Quốc Bảo, Công ty TNHH Nguyễn Huynh; Công ty thuốc lá Hữu Nghị)	Long Giang		2,00
81	Công ty TNHH MTV Bao bì Duy Phát	Long Chử		0,06
82	Nhu cầu chuyển đất SXKD (DNTN Đại Nam, DNTN Thanh Trang - Đông Tân)	Long Chử		0,65
83	Kho VTNN Long Chử	Long Chử		1,00
84	Nhà máy sản xuất gỗ viên nén của Công ty TNHH Bà Đen EcoFarm	Long Phước		3,39
85	Dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp	Long Phước		5,89
86	Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
-	<i>Nhu cầu chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>6,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>6,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>TT Bến Cầu</i>		<i>3,25</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>3,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>Long Thuận</i>		<i>3,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>3,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>Long Giang</i>		<i>3,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>Long Chử</i>		<i>3,50</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh</i>	<i>Long Phước</i>		<i>3,00</i>
<b>VII</b>	<b>ĐẤT KHAI THÁC KHOÁNG SẢN</b>			
87	Công ty TNHH Thiện Phúc	Tiên Thuận		9,30
<b>VIII</b>	<b>ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÀM ĐỒ GÓM</b>			
<b>IX</b>	<b>ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG</b>			
<b>a</b>	<b>Đất giao thông</b>			
88	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông nông thôn ấp Chánh 08	An Thạnh		0,05
89	Đường ấp Chánh 6 (từ nhà bà Nhệ đến nhà Bà Đào)	An Thạnh		0,08
90	Đường nội đồng (Từ QL 22 tới nhà ông Ngô Văn Khuân)	An Thạnh		0,16
91	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp Chánh 11 (từ nhà máy nước đá ông Bách đến nhà bà Đào)	An Thạnh		0,20
92	Đường nội đồng (Từ An Thạnh Trà Cao tới cầu Đồi)	An Thạnh		0,30
93	Đường ấp Thuận Chánh: Đoạn từ nhà bà 9 Sữa đến đất nhà ông Buồi	Lợi Thuận		0,03
94	Nâng cấp nhựa tuyến đường từ ngã ba nhà Bia tương niệm đến ngã ba Địa Đạo	Lợi Thuận		0,06
95	Công trình cải tạo tuyến đường vùng đệm cấp cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài - Bà Vết	Lợi Thuận		0,07
96	Mở rộng hành lang bảo vệ kênh để làm đường giao thông nội đồng	Lợi Thuận		0,10
97	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất	Lợi Thuận		0,30
98	Sỏi phún tuyến đường từ cầu T6 đến bến Bàu Gõ	Lợi Thuận		0,68
99	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường bến Bàu Gõ (nối dài)	Lợi Thuận		0,74

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
100	Đường 786 từ ngã 4 Xuyên Á đi Long An	Lợi Thuận		0,99
101	Sỏi phún tuyến đường từ Rõng Giá đi sông Vàm Cỏ	Lợi Thuận		2,46
102	Đường nhà ông Mẫn đến nhà bà Phê	Lợi Thuận		0,04
103	Đường nhà ông Trung đến nhà ông 7 Cón	Lợi Thuận		0,04
104	Đường nhà ông Giàu đến nhà ông Tới	Lợi Thuận		0,21
105	Đường nhà ông Khê đến nhà ông Mẫn	Lợi Thuận		0,05
106	Đường vào Trung tâm văn hóa đến nhà ông Thổ	Lợi Thuận		0,24
107	Đường nhà ông Hẹn đến nhà Út Thêm	Lợi Thuận		0,20
108	Đường Lợi Thuận 17 thông qua Đường Liên xã Lợi Thuận - Tiên Thuận (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Dũng)	Lợi Thuận		0,38
109	Đường nhà ông Ninh xuống tới ruộng	Lợi Thuận		0,13
110	Đường nhà ông Đồ đến kênh T6 và kênh Địa Mướp	Lợi Thuận		0,57
111	Đường nhà 6 Thu đến nhà ông Đục	Lợi Thuận		0,04
112	Đường bờ Bắc kênh Địa Xù	Lợi Thuận		5,63
113	Đường bờ kênh từ kênh Tràm Qua đến kênh Rõng Bò	Lợi Thuận		0,33
114	Nâng cấp, mở rộng, đặt mương thoát nước, bê tông nhựa đường Lợi Thuận 1 (nhà 5 Khum đến nghĩa địa Xóm Dầu)	Lợi Thuận		0,08
115	Sửa chữa, nâng cấp lên bê tông nhựa, mở rộng có đặt cống thoát nước tuyến Đường Lợi Thuận 2 (từ nhà ông út Nổi đến Rõng Giá)	Lợi Thuận		0,25
116	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa đường Lợi Thuận 4 (đường cầu Phao đến bến Bàu Gõ)	Lợi Thuận		0,09
117	Dự án Nâng cấp mở rộng tuyến đường Đặng Văn Sơn (đoạn từ giáp ranh thị trấn đến Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bến Cầu)	Lợi Thuận		2,56
118	Hẻm 48/17 từ nhà bà Trần Thị Phấn đến nhà 2 Băng	TT Bến Cầu		0,03
119	Hẻm 92 từ nhà bà Nguyễn Thị Lợi đến nhà bà Huỳnh Thị Gon	TT Bến Cầu		0,03
120	Hẻm 90/32 từ nhà ông Nguyễn Văn Ân đến nhà ông Phạm Văn Ôn	TT Bến Cầu		0,04
121	Hẻm 27/21 từ nhà bà Trần Thị Nhung đến nhà 9 Ngòi	TT Bến Cầu		0,05
122	Hẻm 149 từ nhà ông Bùi Văn Khoắc đến nhà ông Bùi Văn Bôm	TT Bến Cầu		0,05
123	Hẻm 166/13 từ nhà ông Huỳnh Văn Trung đến nhà ông Nguyễn Văn Chí	TT Bến Cầu		0,07
124	Hẻm 231 từ nhà bà Trần Thị Khích đến nhà bà Nguyễn Thị Đức	TT Bến Cầu		0,10
125	Tuyến đường từ nhà ông Trần Văn Trử đến Trần Trung Ương	TT Bến Cầu		0,12
126	Hẻm 177 từ nhà bà Nguyễn Thị Lê đến nhà ông Ngô Văn Tỏi	TT Bến Cầu		0,15
127	Tuyến đường nhà ông Lý Công Quân đến nhà ông Phạm Văn Ngồi	TT Bến Cầu		0,17
128	Tuyến đường từ nhà ông Phạm Oi đến thánh thất Lợi Thuận	TT Bến Cầu		0,19
129	Tuyến đường trên bờ kênh tiêu Cống Ông Ngãi (bờ bên phải, đoạn từ giáp đường nhựa ra Thánh thất Lợi Thuận)	TT Bến Cầu		0,20
130	Tuyến đường từ nhà ông Trần Văn Reo đến Vườn thanh long ông Đẹp	TT Bến Cầu		0,20
131	Hẻm từ nhà ông Vương Văn Phương (cà phê Khánh Phương đến Kênh Địa xù khu phố 1)	TT Bến Cầu		0,26
132	Hẻm 166 từ vườn cao su đến nhà Dương Văn Sân	TT Bến Cầu		0,29
133	Đường D3 ( đoạn từ N5 giáp Đặng Văn Sơn) từ nhà ông Rền đến nhà ông Nguyễn Văn Quýnh	TT Bến Cầu		0,30

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
134	Đường N7 (đoạn từ D5 giáp kênh tiêu nước) từ nhà ông Nguyễn Triết Thanh đến đất bà Nguyễn Thị Lực	TT Bến Cầu		0,40
135	Tuyến đường trên bờ kênh tiêu Cống Ông Ngãi (bờ bên trái, đoạn từ giáp đường Đặng Văn Sơn đi kênh tiêu Địa Xù)	TT Bến Cầu		0,62
136	Đường N4 (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực giáp D1 từ nhà ông Lê Phước Thọ đến nhà ông Lê Văn Rập)	TT Bến Cầu		0,70
137	Đường N11 ( đoạn từ D2 giáp D4) từ đất bà Nguyễn Thị Tăng đến đất ông Ngô Văn Vi	TT Bến Cầu		0,80
138	Đường N6 (đoạn từ Nguyễn Trung Trực giáp D1) từ nhà ông Nguyễn Văn Xuyên đến đất Phạm Thị A)	TT Bến Cầu		0,90
139	Đường N8 ( đoạn từ D2 giáp D5) từ nhà ông Trần Văn Lập đến nhà ông Lê Văn Chung	TT Bến Cầu		0,90
140	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 786 từ Ban Chi huy quân sự huyện đến hết ranh thị trấn Bến Cầu	TT Bến Cầu		0,90
141	Đường N3 (đoạn 2 _ đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực giáp đường Kênh Tiêu nước) từ nhà bà ông Lê Văn Trại đến đất ông Trần Văn Hoàng	TT Bến Cầu		1,00
142	Đường D5 ( đoạn từ Nguyễn Trung Trực giáp N10) từ nhà ông Trịnh Văn Tư đến đất bà Lý Thị Hùng	TT Bến Cầu		1,00
143	Đường D6 ( đoạn từ N2 giáp N7) đất ông Huỳnh Minh Hiệu đến đất ông Hồ Văn An	TT Bến Cầu		1,00
144	Đường N2 (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực giáp đường Kênh tiêu nước) từ Bến xe đến đất nhà ông Nguyễn Văn Côn	TT Bến Cầu		1,10
145	Đường N3 (đoạn 1 _ đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực giáp D1) từ nhà bà Trịnh Thị Hằng đến đất ông Trịnh Văn Đục	TT Bến Cầu		1,20
146	Đường D4 (đoạn từ N8 giáp N11) từ đất ông Trần Văn Lập đến nhà ông Lê Văn Chung	TT Bến Cầu		1,30
147	Đường N5 (đoạn từ Nguyễn Trung Trực giáp D7) từ Phòng LĐTBXH đến đất Trần Thị Tiên	TT Bến Cầu		1,30
148	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 786B (đoạn từ Nghĩa trang huyện Bến Cầu đến cầu Bến Đình)	TT Bến Cầu		1,33
149	Đường N9 ( đoạn từ D1 giáp đường Kênh tiêu nước) từ đất ông Trà Văn Đục đến đất bà Bùi Thị Rơi	TT Bến Cầu		2,10
150	Đường N10 ( đoạn từ D1 giáp D7) từ đất Phan Thị Muôi đến đất Trần Thị Im	TT Bến Cầu		2,30
151	Đường D7 ( đoạn từ N2 giáp N 10) từ đất bà Phạm Thị Mậu đến đất Nguyễn Kim Lộc	TT Bến Cầu		2,70
152	Đường D2 ( đoạn từ N1 giáp N11) từ đất ông Trịnh Văn Khen khu phố 1 đến đất ông Nguyễn Văn Vi khu phố 3	TT Bến Cầu		3,20
153	Bê tông xi măng tuyến đường áp Xóm Lò, Đoạn từ TT5 nhà ông Quảng đến nhà ông Cộng	Tiên Thuận		0,02
154	Sỏi phún áp BTL, Đoạn từ Nhà ông Trần Văn Tông đến nhà ông Xùa	Tiên Thuận		0,02
155	Nhựa hóa đường Tiên Thuận 22, từ nhà ông Mật (HBC-02) đến nhà ông Đặc (TT26)	Tiên Thuận		0,03
156	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 6, từ TL786 đến nhà ông Tài (TT5)	Tiên Thuận		0,03
157	Bê tông nhựa và mương thoát nước tuyến đường từ nhà ông Thái đến nhà ông Châu	Tiên Thuận		0,03
158	Bê tông xi măng tuyến đường áp Xóm Lò, Đoạn từ Nhà ông Cao Văn Mỹ đến nhà ông Trương Văn Ôi	Tiên Thuận		0,05
159	Nâng cấp láng nhựa tuyến đường Tiên Thuận 30 (Từ nhà ông Minh đến nhà ông Trê)	Tiên Thuận		0,03
160	Bê tông mương thoát nước thủy lợi (đường Tiên Thuận 17) từ ruộng ông Lê Văn Tông nối với mương thoát nước thủy lợi đường HBC 14 (xã Tiên Thuận)	Tiên Thuận		0,07

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
161	Sỏi phún đường TT 31, Từ nhà ông Nguyễn Văn Búp đến nhà ông Nguyễn Văn Chúc	Tiên Thuận		0,07
162	Nâng cấp láng nhựa Đường tổ 1-2-6	Tiên Thuận		0,08
163	Nhựa hóa tuyến đường từ nhà ông Mai Văn Lã đến đất ông Nguyễn Văn Thành	Tiên Thuận		0,09
164	Đường Tiên Thuận 24 (từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bận, đường TT22)	Tiên Thuận		0,13
165	Làm mới, nâng cấp tuyến đường Tiên Thuận tổ 14 (đoạn từ nhà ông Phạm Văn Oi đến công ty TNHH Trang trại Sinh thái Sống khỏe)	Tiên Thuận		0,10
166	Nhựa hóa đường nội đồng từ nhà ông Lê Văn Long đến nhà bà Võ Thị Ánh Tuyết	Tiên Thuận		0,10
167	Nhựa hóa tuyến đường ấp tổ 8 Bàu Tép, từ Nhà ông Võ Đức Trung đến nhà ông Cao Xuân Lượn	Tiên Thuận		0,10
168	Bê tông nhựa đường từ ranh Lợi Thuận đi Xóm Khuất	Tiên Thuận		0,13
169	Mương thoát nước từ lộ 786 đến Cầu trắng	Tiên Thuận		0,13
170	Nâng cấp đá 0x4 đường tổ 9 (ấp Bàu Tép, đoạn từ nhà ông Phi đến nhà ông Cảnh) và nâng cấp thay mới biển báo giao thông các tuyến đường	Tiên Thuận		0,18
171	Nhựa hóa tuyến đường TT 11, từ C61 (HBC 02) đến nhà ông Nguyễn Văn Phương (TT 21)	Tiên Thuận		0,23
172	Sỏi phún tuyến đường từ nhà bà Dương Thị Dương đến ruộng ông Nguyễn Văn Cu ấp Bàu Tràm Lớn, dài 887m	Tiên Thuận		0,27
173	Sỏi phún tuyến đường từ đất ông Ngô Công Lâu (HBC-02) đến đất ông Phan Văn Cửa (HBC-03) (Tổ 11,4) ấp B, dài 420m	Tiên Thuận		0,28
174	Bê tông nhựa đường Tiên Thuận 9	Tiên Thuận		0,33
175	Sỏi phún tuyến đường ngã 5 (Nhà văn hóa ấp Bàu Tép) đến đất ông Lại Văn Sự (TT23) (Tổ 21) ấp Bàu Tràm Lớn, dài 995m	Tiên Thuận		0,44
176	Tuyến đường từ Trường mẫu giáo đến nhà ông 5 Hồ	Long Thuận		0,04
177	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khâm đến Lò xây Phạm Thái Huân	Long Thuận		0,08
178	Dự án Nâng cấp Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ấp Ngã Tắc (Đoạn từ nhà ông Lê Văn Phùng đến nhà ông Võ Văn Nương)	Long Thuận		0,10
179	Tuyến đường từ nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Văn Tỷ	Long Thuận		0,10
180	Mở mới tuyến từ nhà ông Phan đến chợ cầu Long Thuận	Long Thuận		0,12
181	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Dậy đến ruộng ông Gáo	Long Thuận		0,12
182	Nâng cấp tuyến đường từ ông út An đến kênh tưới N3	Long Thuận		0,20
183	Tuyến đường từ nhà ông Phạm Văn Trào đến nhà bà Khoa	Long Thuận		0,22
184	Nâng cấp tuyến đường từ ruộng ông Phụ đến đất ông Phạm Văn Sơn	Long Thuận		0,25
185	Nâng cấp tuyến đường từ ông Sĩ đến nhà ông Đực	Long Thuận		0,30
186	Tuyến đường ven Rạch Bảo từ Chợ Cầu Long Thuận đến ranh Tiên Thuận	Long Thuận		0,36
187	Nâng cấp tuyến đường từ ông Tây đến nhà ông Nguyễn Văn Phan	Long Thuận		0,40
188	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà ông Nguyễn Văn Liêm đến nhà Đặng Văn Cao	Long Thuận		0,40
189	Nâng cấp tuyến đường từ công ông 6 Ru đến Đường tuần tra biên giới	Long Thuận		0,50
190	Sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Lương Văn Kỳ đến Suối Làng	Long Thuận		0,50

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
191	Tuyến đường từ HBC-12 đến Rạch Bào	Long Thuận		0,60
192	Sỏi phún tuyến đường từ chợ Long Thuận đi Bàu Tràm Lớn	Long Thuận		3,00
193	Xây dựng đường từ đôn, trạm Biên phòng ra các mốc Quốc giới phục vụ cho nhiệm vụ tuần tra bảo vệ biên giới, bảo vệ mốc	Long Thuận		3,19
194	Nâng cấp, mở rộng từ nhà Nguyễn Văn Hương đến nhà ông Võ Trường Kỳ	Long Khánh		0,02
195	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà Lê Thanh Tra – nhà Nguyễn Văn Bé	Long Khánh		0,03
196	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà Lê Văn Thanh – nhà Võ Văn Minh	Long Khánh		0,03
197	Nâng cấp, mở rộng từ nhà Nguyễn Văn Lo – nhà Nguyễn Văn Thích	Long Khánh		0,03
198	Bê tông nhựa từ nhà ông Trang Hoàng Giao đến nhà ông Trịnh Thanh Long	Long Khánh		0,04
199	Láng nhựa tuyến từ nhà Nguyễn Văn Điểm – Phạm Văn Thang	Long Khánh		0,04
200	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà Nguyễn Minh Cường – Kênh tiêu Long Khánh	Long Khánh		0,04
201	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ nhà Phạm Văn Những – nhà Nguyễn Văn Phước	Long Khánh		0,05
202	Nâng cấp, mở rộng từ nhà Nguyễn Văn Oi – nhà Lê Văn Yên	Long Khánh		0,05
203	Bê tông nhựa từ nhà bà Phạm Thị Rồi đến nhà ông Nguyễn Trần Lũy	Long Khánh		0,06
204	Nâng cấp, mở rộng từ nhà Nguyễn Thị Khoãn – nhà Nguyễn Văn Minh	Long Khánh		0,06
205	Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Đỗ Văn Long – Lê Văn Khanh	Long Khánh		0,08
206	Láng nhựa tuyến từ nhà Võ Văn Lớn – nhà Trương Văn Mách	Long Khánh		0,09
207	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà Nguyễn Văn Nêu – Nhà Lê Văn Ý	Long Khánh		0,09
208	Đường vào Khu hành chính xã Long Khánh	Long Khánh		0,10
209	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Khai - nhà ông Đỗ Văn Ngang	Long Khánh		0,10
210	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Hồ Văn Cung - Nguyễn Văn Hồng	Long Khánh		0,10
211	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lê Văn Tai - Võ Văn Âu	Long Khánh		0,13
212	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà bà Hà Thị Thủy - Kênh tiêu Long Khánh	Long Khánh		0,15
213	Nâng cấp, mở rộng đường từ Trạm bơm Long Khánh – Nguyễn Công Thọ	Long Khánh		0,18
214	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Cu Đen - Trần Văn Hoài	Long Khánh		0,20
215	Sỏi phún tuyến đường Kênh Tiêu Bàu Mọi, ấp Long Thịnh	Long Khánh		0,20
216	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Lây đến ruộng ông Đoàn Thanh Toàn (Đường Bàu Rừng ấp Long Cường (xã Long Khánh)	Long Khánh		0,21
217	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chử	Long Khánh		0,27
218	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Long - Phạm Thị Hết	Long Khánh		0,29
219	Bê tông nhựa tuyến đường từ nhà ông Lê Hồng Lực - nhà bà Võ Thị Hiệp	Long Khánh		0,30
220	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Sơn - Ngô Bảo Gia	Long Khánh		0,30

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
221	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Bánh - Võ Văn Tiên	Long Khánh		0,30
222	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ruộng ông Đinh Văn Hoàng đến nhà ông Phạm Văn Màu	Long Khánh		0,30
223	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ruộng ông Nguyễn Văn Ngang - Hà Kim Tùng	Long Khánh		0,30
224	Bê tông nhựa tuyến đường từ nhà ông Võ Văn Đèo - Nhà ông Nguyễn Văn Hồng	Long Khánh		0,35
225	Mở mới tuyến đường từ Đình Văn Thu đến rọc Bàu Môn, ấp Long Cường	Long Khánh		0,35
226	Cứng hóa tuyến đường Xe Sâu ấp Long Thịnh với chiều dài 1.200m, chiều rộng với 6,5m	Long Khánh		0,36
227	Sỏi phún tuyến đường từ Trung tâm văn hóa xã đến nhà bà Phạm Thị Hoa	Long Khánh		0,39
228	Bê tông nhựa tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tuấn đến nhà ông Phạm Đoàn Xuân Tra	Long Khánh		0,40
229	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ lò xây ông Sơn - đến nhà ông Hà Văn Đông	Long Khánh		0,40
230	Sỏi phún tuyến đường từ đầu suối Heo đến cầu Bàu Mọi	Long Khánh		0,42
231	Cứng hóa tuyến đường từ Nguyễn Thị Anh Thư đến Bàu Cỏ, chiều dài 1100m, chiều rộng 6,5m	Long Khánh		0,48
232	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Hồ Văn Lãnh - ruộng bà Ngô Thị Thu Sang	Long Khánh		0,50
233	Mở rộng tuyến đường vào bia tưởng niệm Bàu Rong, ấp Long Thịnh	Long Khánh		0,55
234	Sỏi phún tuyến đường tiểu học Bến Trại - Huỳnh Văn Tron	Long Khánh		0,65
235	Mở mới tuyến đường Bàu Rừng (Nhánh 1 đường vào Khu dân cư)	Long Khánh		0,90
236	Mở mới từ ruộng ông Nguyễn Văn Ngang - ruộng ông Nguyễn Văn Dũng	Long Khánh		1,00
237	Bê tông nhựa đường Long Khánh - Bàu Nô (đoạn từ Trường THCS Long Khánh đến đường Tuần tra biên giới)	Long Khánh		2,90
238	Tuyến đường từ nhà ông Giữ đến trại nấm Bào ngư	Long Giang		0,05
239	Sỏi phún đường kênh tiêu LG-LK (ĐT 786 đến kênh chính LK)	Long Giang		0,10
240	Sỏi phún đường từ hẻm 49 đến nhà bà Điệp	Long Giang		0,10
241	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chữ	Long Giang		0,27
242	Mở rộng tuyến đường từ TL786 đến Trung tâm hành chính xã theo tuyến đường cũ	Long Giang		0,30
243	Sỏi phún tuyến đường LG9 đến ruộng nhà ông Nguyễn Văn Căng	Long Giang		0,50
244	Láng nhựa đường vào khu hành chính xã từ tỉnh lộ 786 đến khu hành chính	Long Giang		0,52
245	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đực đến giáp đường nhà ông Giác ông Linh	Long Giang		0,24
246	Đường Long Giang 6 (nhà ông Ràng) đến giáp tuyến đường nhà ông Nguyễn Văn Đực	Long Giang		0,30
247	Đường Long Giang 8 (nhà bà Trúc) đến giáp đường bê tông nhà ông Dèo	Long Giang		0,20
248	Đường Long Giang 6 (nhà ông Quẹo) đến nhà ông Vương Thành Trung	Long Giang		0,16
249	Đường nhà ông Bình đến đất bà Lê Thị Mánh	Long Giang		0,05
250	Sỏi phún đường từ nhà ông Mạnh đến nhà ông Lằm	Long Giang		0,06



STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
251	Tuyến đường Long Giang 9 nhà bà Phạm Tuyết Nhung đến suối Tà ôn (ruộng ông Nguyễn Văn Căn)	Long Giang		0,90
252	Đường từ Bưu Điện Long Phước đến ruộng ông 8 Bê	Long Giang		0,15
253	Đường cấp hàng rào Trung tâm hành chính đến nhà bà Vân	Long Giang		0,05
254	Đường từ ông Hưởng đến rạch chùa Bà Tượng	Long Giang		0,60
255	Đường Long Giang 5 (nhà ông 6 Đọt đến Láng cầu)	Long Giang		0,06
256	Đường từ nhà ông Hạng đến suối Gò Cây	Long Giang		0,60
257	Đường từ nhà yên ông Hưng đến giáp đường ông Thọ - ông KhoL	Long Giang		0,60
258	Đường từ ruộng ông Trắng đến giáp đường nhà ông 7 Hy	Long Giang		0,48
259	Nâng cấp, mở rộng đường Long Giang - Ninh Điền	Long Giang, Long Chử		3,90
260	Xây dựng mới cầu đi Dinh Ông	Long Chử		0,10
261	Xây dựng mới cầu kênh 26/3	Long Chử		0,10
262	Xây dựng mới cầu kênh Bà Bằng	Long Chử		0,10
263	Xây dựng mới cầu từ Long Chử đi Cẩm Giang	Long Chử		0,10
264	Xây mới Cầu Gò Cây	Long Chử		0,10
265	Xây mới Cầu Trắng	Long Chử		0,10
266	Đường xe sâu	Long Chử		0,14
267	Bê tông nhựa Đường cầu Gò Cây đi Ninh Điền	Long Chử		0,20
268	Bê tông nhựa đường Cầu Trắng	Long Chử		0,20
269	Cứng hóa đường xe đường Long (từ HBC 05 đến giáp ranh Long Phước)	Long Chử		0,20
270	Mở mới đường từ nhà ông Cường đến Tinh lộ 786	Long Chử		0,25
271	Nâng cấp, mở rộng bê tông nhựa tuyến đường Long Khánh - Long Chử	Long Chử		0,27
272	Nâng cấp, mở rộng đường LC 15 từ giáp TL 786 (nhà ông Đợi) đến giáp đường Long Chử 08	Long Chử		0,27
273	Đường phún nội đồng Gò Giáng Hương, xã Long Chử	Long Chử		0,28
274	Mở mới đường nội đồng từ đất ông Bộ đến giáp đường Long Chử 02 (đất ông Trần Minh Thuận)	Long Chử		0,30
275	Đường từ giáp LC 05 (nhà ông Hồ Ngọc Giàu) đi bến Hồ Đền	Long Chử		0,33
276	Đường nhánh Long Chử 12 (Đoạn từ đường Long Chử 12 đến rạch bầu tượng)	Long Chử		0,34
277	Công trình cứng hoá đường nội đồng NĐ 05 ấp Long Giao	Long Chử		0,35
278	Nâng cấp, mở rộng đường LC 22 (từ nhà ông 3 Cường đến giáp LC 03)	Long Chử		0,35
279	Đường nội đồng từ giáp Long Chử 14 đến Gò Mồ Côi	Long Chử		0,41
280	Đường phún liên xã Long Giang - Long Chử từ giáp Long Chử 12 đến điểm cuối giáp Long Giang tại rạch Xóm Khách	Long Chử		0,45
281	Láng nhựa đường Long Chử 8 (từ giáp TL 786 đến nhà ông 2 Chơn)	Long Chử		0,45
282	Sỏi phún đường từ nhà ông 6 Tòng đi Bà Bứa	Long Chử		0,48
283	Nâng cấp, mở rộng đường từ LC 10 (nhà bà 9 Xia) đến điểm cuối tại đất ông 3 Rộng	Long Chử		0,50
284	Đường Bà Tượng	Long Chử		0,50
285	Nâng cấp, mở rộng đường Long (từ HBC 05 đến giáp ranh Long Phước)	Long Chử		0,50
286	Sỏi phún đường từ nhà ông Thủy đến nhà ông 5 Bài - nhà ông Quý	Long Chử		0,50

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
287	Bê tông hóa đường LC 19, 20, 21 và đường từ TL 786 (nhà ông Chịu) đến giáp LC 04	Long Chữ		0,58
288	Bê tông nhựa tuyến đường LC 03 (từ giáp TL 786 đường HBC 14)	Long Chữ		0,70
289	Nhựa hoá đường LC14 (từ giáp TL 786 đến đầu kênh Bàu Bàng)	Long Chữ		0,72
290	Nâng cấp, mở rộng đường Quỳnh	Long Chữ		0,80
291	Đường phún nội đồng từ đường LC 9 (nhà ông Phương) đến giáp LC 08 và từ đất ông Huỳnh Tuấn Thanh đến giáp kênh 30/4 đến cuối đường tổ 7	Long Chữ		0,90
292	Mở mới đường nội đồng từ đất ông 3 Rộng đến giáp rạch Vàm Bảo và từ đất ông 2 Một đến đất ông Khang	Long Chữ		0,90
293	Nhựa hóa tuyến đường LC 03 (từ giáp TL 786 đến đường HBC 14)	Long Chữ		0,95
294	Cứng hóa đường nội đồng kênh Ba làng ấp Long Thạnh từ tỉnh lộ 786 đi sông Vàm Cỏ và Dinh Vàm Bảo	Long Chữ		0,99
295	Nâng cấp, mở rộng đường nội đồng Dinh Ông (từ nhà ông Sẻ đi Dinh Ông)	Long Chữ		0,99
296	Nhựa hóa tuyến đường LC 06 (từ giáp TL 786 đến nhà ông Trắng) - LC 07 (từ giáp TL 786 đến nhà ông Hải)	Long Chữ		1,15
297	Bê tông hóa đường từ LC 05 (nhà ông 3 Xe) đến đường giáp ranh Long Vĩnh	Long Chữ		1,17
298	Nâng cấp, mở rộng đường nội đồng kênh 26/3	Long Chữ		1,20
299	Bê tông tuyến đường từ Long Chữ 08 đến nhà ông Lâm	Long Chữ		1,26
300	Mở mới đường từ nhà ông Cường đến nhà ông 7 Lơ	Long Chữ		1,47
301	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ	Long Chữ		1,62
302	Mở mới đường nội đồng từ đất ông Hiệp đến nhà ông 5 Nguyễn, nhà ông Lúa	Long Chữ		1,89
303	Xây dựng mới đường và cầu từ Bến Hố Đồn đến giáp xã Cẩm Giang	Long Chữ		2,25
304	Mở mới đường nội đồng từ nhà ông 5 Bài đi Gò Ngãi	Long Chữ		2,27
305	Mở mới đường từ bến Hố Đồn đến sông Vàm Cỏ	Long Chữ		3,10
306	Nâng cấp, mở rộng đường nội đồng kênh Lò Gạch	Long Chữ		5,00
307	Nâng cấp, mở rộng đường Long Chữ - Long Phước (Lộ Kiểm)	Long Chữ, Long Phước		1,50
308	Nâng cấp sỏi phún tuyến đường nối từ đường tổ 4 (Đường Lộ Kiểm đến đất ông Chính)	Long Phước		0,10
309	Láng nhựa đường Long Phước 13 từ đường tuần tra biên giới đến rừng Nhum	Long Phước		0,12
310	Láng nhựa đường Long Phước 16 ĐH Long Giang- Long Phước đến chốt bảo vệ rừng, và từ chốt bảo vệ rừng đến đường Bàu Dài	Long Phước		0,21
311	Dự án sỏi phún tuyến đường từ tổ 8 đến đất ông Thạch vào bờ bao rừng	Long Phước		0,27
312	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	An Thạnh		5,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	Lợi Thuận		5,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	TT Bến Cầu		5,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	Tiên Thuận		5,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	Long Thuận		5,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	Long Khánh		5,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	Long Giang		5,00

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	Long Chũr		5,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giao thông	Long Phước		5,00
<b>b</b>	<b>Đất thủy lợi</b>			
313	Xây dựng bờ kè phía bờ bắc kênh tiêu Địa Xù (từ cầu Địa Xù đến cầu Trắng ấp Rừng Dầu xã Tiên Thuận)	TT Bến Cầu, Lợi Thuận, Tiên Thuận		1,20
314	Kênh chính K17+400 - K29+413 và kênh N9A	Long Khánh, Long Chũr, Long Phước		8,30
315	Kênh N11, N11A, N13, N14, N15 và 1,2 km cuối kênh (thuộc dự án Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông)	Long Khánh, Long Phước		9,00
316	Trạm bơm nước từ sông Vàm Cỏ đến Khu công nghiệp TMTC	Lợi Thuận		0,50
317	Xây mới HTCN Bàu Tràm Lớn, xã Tiên Thuận	Tiên Thuận		0,22
318	Nâng cấp hệ thống kênh tưới chính và kênh cấp 1 Trạm bơm Bến Đình	Tiên Thuận		0,70
319	Trạm cấp nước áp Ngã Tắc	Long Thuận		0,02
320	Trạm bơm Long Hưng(N6-6,N13-13)	Long Thuận		0,20
321	Nạo vét mương Còng	Long Thuận		0,60
322	Trạm Bơm Long Thuận( NT-1, N5-2-3, N-5-2-7, N-1-3, N1-2, N1-3,N5-2-8, NT3-4, N3A-1A)	Long Thuận		1,00
323	Đào mương thoát nước cấp bờ tả kênh Long Khánh 8	Long Khánh		0,30
324	Móc mương bê tông cấp bờ tả tuyến kênh chính LG-LK	Long Giang		0,05
325	Làm kênh tiêu thoát nước Long Giang - Long Khánh	Long Giang		0,24
326	Trạm cấp nước sạch áp Long Bình	Long Chũr		0,03
327	Trạm cấp nước sạch áp Long Giao	Long Chũr		0,03
328	Trạm cấp nước sạch áp Long Hòa 2	Long Chũr		0,03
329	Trạm cấp nước sạch áp Long Thạnh	Long Chũr		0,04
330	Nối dài tuyến kênh N4 thêm 200m	Long Phước		0,04
331	Trạm nước sạch áp Phước Đông	Long Phước		0,05
332	Xây dựng kênh nhánh trên tuyến kênh N2 (giáp đất ông Tuấn)	Long Phước		0,06
333	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	An Thạnh		7,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	Lợi Thuận		7,80
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	TT Bến Cầu		1,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	Tiên Thuận		3,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	Long Thuận		3,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	Long Khánh		3,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	Long Giang		3,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	Long Chũr		3,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thủy lợi	Long Phước		3,00
<b>c</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>			
334	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Long Chũr	Long Chũr	1,42	0,58
335	TT văn hóa, Thể thao - học tập cộng đồng Long Phước	Long Phước	0,35	0,09
336	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	An Thạnh		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	Lợi Thuận		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	TT Bến Cầu		1,19

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	Tiên Thuận		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	Long Thuận		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	Long Khánh		1,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	Long Giang		1,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	Long Chử		1,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở văn hóa	Long Phước		1,50
<b>d</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>			
337	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở y tế			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở y tế	Lợi Thuận		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở y tế	TT Bến Cầu		0,42
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở y tế	Long Thuận		0,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở y tế	Long Giang		0,13
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất cơ sở y tế	Long Khánh		0,50
<b>e</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>			
338	Trường THCS Long Chử (nhà đa năng)	Long Chử		0,22
339	Trường Tiểu học Tiên Thuận A (Xây dựng mở rộng sân chơi, phòng thư viện và các phòng chức năng của trường)	Long Chử		0,21
340	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	An Thạnh		1,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	Lợi Thuận		1,60
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	TT Bến Cầu		1,50
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	Tiên Thuận		2,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	Long Thuận		2,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	Long Khánh		2,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	Long Giang		2,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	Long Chử		2,33
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất giáo dục	Long Phước		2,00
<b>f</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>			
341	Sân bóng đá An Thạnh	An Thạnh		1,00
342	Sân thể thao	Tiên Thuận		0,50
343	Sân bóng áp B	Tiên Thuận		0,80
344	Sân bóng đá xã Long Khánh	Long Khánh		1,20
345	Sân bóng đá xã Long Thuận	Long Thuận		2,70
346	Xây dựng khu vui chơi, sân bóng chuyền cho ấp Long Bình	Long Chử		0,06
347	Sân bóng đá mới ấp Phước Đông	Long Phước		0,21
348	Đất cơ sở TDTT			
-	Đất cơ sở TDTT An Thạnh	An Thạnh		1,00
-	Đất cơ sở TDTT Lợi Thuận	Lợi Thuận		1,00
-	Đất cơ sở TDTT TT Bến Cầu	TT Bến Cầu		0,85
-	Đất cơ sở TDTT Tiên Thuận	Tiên Thuận		0,50
-	Đất cơ sở TDTT Long Thuận	Long Thuận		0,50
-	Đất cơ sở TDTT Long Chử	Long Chử		1,00
-	Đất cơ sở TDTT Long Khánh	Long Khánh		1,00
-	Đất cơ sở TDTT Long Giang	Long Giang		1,00
-	Đất cơ sở TDTT Long Phước	Long Phước		1,00

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
<b>g</b>	<b>Đất xây dựng công trình năng lượng</b>			
349	Pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2-Bến Cầu	An Thạnh		0,01
350	Công trình đường dây 110KV Trảng Bàng 2 - Bến Cầu	An Thạnh		0,08
351	Đường dây Suối Dộp - Bến Cầu	An Thạnh		0,45
352	Trạm 110kV Khu công nghiệp Đại An và đường dây đấu nối	An Thạnh		0,87
353	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 178 Trảng Bàng 2 - Bến Cầu	Lợi Thuận		0,01
354	Công trình đường dây 110KV Trảng Bàng 2 - Bến Cầu	Lợi Thuận		0,08
355	XDM ĐD và trạm 110kV Mộc Bài 2	Lợi Thuận		0,44
356	Trạm 110 Kv Mộc Bài và ĐD Bến Cầu – Mộc Bài	Lợi Thuận		0,49
<b>h</b>	<b>Đất xây dựng công trình bưu chính, viễn thông</b>			
357	Dự án nhà bưu điện Mộc Bài	Lợi Thuận		0,02
358	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông			
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>2,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>2,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>TT Bến Cầu</i>		<i>2,18</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>1,50</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>Long Thuận</i>		<i>1,50</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>Long Giang</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>Long Chử</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bưu chính viễn thông</i>	<i>Long Phước</i>		<i>1,00</i>
<b>i</b>	<b>Đất có di tích - lịch sử, văn hoá</b>			
359	Khu di tích lịch sử căn cứ rừng Nhum	Long Phước		5,00
360	Di tích lịch sử Bến Đình (làm thủ tục đền bù xong chuyển sang thành Khu du lịch sinh thái)	Tiên Thuận		7,80
361	Di tích lịch sử Bến Đình (làm thủ tục đền bù xong chuyển sang thành Khu du lịch sinh thái)	Tiên Thuận		0,27
362	Thành Bảo Long Giang	Long Giang		0,50
363	Khu Di tích lịch sử văn hóa "Căn cứ chi bộ và xã đội Long Khánh"	Long Khánh		1,48
364	Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa			
-	<i>Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>2,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>1,07</i>
-	<i>Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>Long Giang</i>		<i>2,00</i>
-	<i>Nhu cầu đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>Long Phước</i>		<i>0,76</i>
<b>k</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>			
365	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải			
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>TT Bến Cầu</i>		<i>1,90</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>Long Thuận</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>Long Giang</i>		<i>1,00</i>

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>Long Chũr</i>		<i>1,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>Long Phước</i>		<i>1,00</i>
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo</b>			
<b>m</b>	<b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>			
366	Quy hoạch nghĩa trang huyện	Long Phước		30,00
<b>n</b>	<b>Các công trình, dự án đất chợ</b>			
367	Chợ Tiên Thuận	Tiên Thuận		0,92
368	Chợ Bàu Tràm Lớn	Tiên Thuận		0,30
369	Nâng cấp, mở rộng chợ xã Long Giang	Long Giang		0,30
370	Chợ xã Long Chũr	Long Chũr		0,21
371	Nhu cầu đất chợ			
-	<i>Nhu cầu đất chợ</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất chợ</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất chợ</i>	<i>Long Thuận</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất chợ</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>0,50</i>
-	<i>Nhu cầu đất chợ</i>	<i>Long Chũr</i>		<i>0,29</i>
-	<i>Nhu cầu đất chợ</i>	<i>Long Phước</i>		<i>0,50</i>
<b>X</b>	<b>ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG</b>			
372	Xây dựng mới Nhà văn hóa ấp Thuận Tây	Lợi Thuận		0,05
373	Nhà văn hóa ấp A	Tiên Thuận		0,14
374	Nhà văn hóa ấp Tân lập	Tiên Thuận		0,09
375	Nhà văn hóa Bàu Tràm Nhỏ	Tiên Thuận		0,05
376	Nhà văn hóa Bàu Tràm Lớn	Tiên Thuận		0,03
377	Văn phòng ấp Long Thạnh	Long Chũr		0,04
378	Nhà văn hóa ấp Long Hòa	Long Chũr		0,06
379	Nhà văn hoá ấp Long Bình	Long Chũr		0,10
380	Nhà văn hoá ấp Long Hòa 2	Long Chũr		0,07
381	Nhà văn hoá ấp Long Giao	Long Chũr		0,22
382	Nhà văn hóa liên ấp Bảo - Xóm Khách (cải tạo nhà kho vận)	Long Giang		0,17
383	Nhà văn hóa ấp Phước Trung	Long Phước	0,02	0,03
384	Nhà văn hóa ấp Phước Tây	Long Phước		0,06
385	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng			
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>TT Bến Cầu</i>		<i>0,30</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Long Thuận</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Long Giang</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Long Chũr</i>		<i>0,20</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất sinh hoạt cộng đồng</i>	<i>Long Phước</i>		<i>0,20</i>
<b>XI</b>	<b>ĐẤT KHU VUI CHƠI, GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG</b>			
386	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng			
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>0,20</i>

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	Lợi Thuận		0,20
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	TT Bến Cầu		0,20
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	Tiên Thuận		0,20
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	Long Thuận		0,20
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	Long Khánh		0,20
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	Long Giang		0,20
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	Long Chử		0,20
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng	Long Phước		0,20
<b>XII</b>	<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN</b>			
387	Xây dựng cụm dân cư ấp Long Hưng, xã Long Thuận (diện tích 2,24 ha)	Long Thuận		
-	Khu ở, Nhà điều hành khu	Long Thuận		0,95
-	Cây xanh, thảm cỏ	Long Thuận		0,30
-	Trạm cấp nước QH + Hồ PCCC	Long Thuận		0,09
-	Đất giao thông	Long Thuận		0,90
388	Cụm dân cư biên giới Long Khánh (Diện tích 2,58 ha)	Long Khánh		
-	Đất ở	Long Khánh		1,36
-	Đất cây xanh - TDTT	Long Khánh		0,63
-	Đất HTKT	Long Khánh		0,08
-	Đất giao thông	Long Khánh		0,51
389	Dự án nhà ở Lê Gia	Tiên Thuận		2,43
390	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	An Thạnh		15,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Lợi Thuận		15,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Tiên Thuận		15,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Long Thuận		15,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Long Khánh		15,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Long Giang		15,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Long Chử		15,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Long Phước		15,00
*	<b>Khu vực thanh lý, đấu giá</b>			
391	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã An Thạnh			
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Đội kiểm soát Hải quan)	An Thạnh		0,12
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Văn phòng ấp Bến)	An Thạnh		0,01
392	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Tiên Thuận			
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất vườn điều thuộc ấp B)	Tiên Thuận		0,05
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Tiên Thuận C, Ấp Bà Tràm Nhỏ)	Tiên Thuận		0,02
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường THCS Tiên Thuận, ấp Tân Lập)	Tiên Thuận		0,21
393	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Khánh			

STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trồng, ao thuộc ấp Long Châu và Long Thịnh)	Long Khánh		0,25
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Khánh B)	Long Khánh		0,06
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (bãi rác xã Long Khánh)	Long Khánh		1,02
394	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Giang			
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trụ sở UBND xã Long Giang (cũ), ấp Xóm Khách)	Long Giang		0,29
395	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn xã Long Chử			
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường Mẫu giáo Long Chử)	Long Chử		0,35
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chử A)	Long Chử		0,21
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Trường TH Long Chử A)	Long Chử		0,06
<b>XIII</b>	<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>			
396	Nhu cầu CMĐ sang đất ở đô thị của Thị trấn	TT Bến Cầu		8,57
*	<b>Khu vực thanh lý, đấu giá</b>			
397	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn thị trấn Bến Cầu			
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (Đất khu tập thể giáo viên (Bàu đất thịt) Trường tiểu học Thị trấn Bến Cầu)	TT Bến Cầu		0,07
-	Nhu cầu đấu giá bãi rác Thị trấn	TT Bến Cầu		0,89
-	Nhu cầu thanh lý, đấu giá (đất trồng - KP1)	TT Bến Cầu		0,37
<b>XIV</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN</b>			
398	Quy hoạch trung tâm hành chính xã An Thạnh	An Thạnh		2,00
399	Ban chỉ huy quân sự xã Tiên Thuận	Tiên Thuận		0,20
400	Khu hành chính công và công viên xã Long Thuận	Long Thuận		2,62
401	Trụ sở Ban CHQS xã Long Chử	Long Chử		0,04
402	Đất xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn			
-	Trụ sở công an xã An Thạnh	An Thạnh		0,16
-	Trụ sở công an xã Lợi Thuận	Lợi Thuận		0,15
-	Trụ sở công an thị trấn Bến Cầu	TT Bến Cầu		0,26
-	Trụ sở công an xã Tiên Thuận	Tiên Thuận		0,20
-	Trụ sở công an xã Long Thuận	Long Thuận		0,20
-	Trụ sở công an xã Long Khánh	Long Khánh		0,16
-	Trụ sở công an xã Long Giang	Long Giang		0,20
-	Trụ sở công an xã Long Chử	Long Chử		0,40
-	Mở rộng xây dựng trụ sở công an và xã đội	Long Phước		0,11
403	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan			
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	An Thạnh		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Lợi Thuận		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TT Bến Cầu		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Tiên Thuận		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Long Thuận		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Long Khánh		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Long Giang		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Long Chử		0,20
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Long Phước		0,20
<b>XV</b>	<b>ĐẤT XÂY DỰNG TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP</b>			
404	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp			



STT	Hạng mục	Địa điểm đến cấp xã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	An Thạnh		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Lợi Thuận		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	TT Bến Cầu		0,31
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Tiên Thuận		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Long Thuận		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Long Khánh		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Long Giang		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Long Chử		0,30
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trụ sở tổ chức sự nghiệp	Long Phước		0,30
<b>XVI</b>	<b>ĐẤT TÍN NGƯỠNG</b>			
<b>III</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>			
405	Các công trình, dự án đất trồng cây hàng năm khác			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	An Thạnh		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Lợi Thuận		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	TT Bến Cầu		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Tiên Thuận		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Long Thuận		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Long Khánh		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Long Giang		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Long Chử		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm	Long Phước		50,00
406	Các công trình, dự án đất trồng cây lâu năm			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	An Thạnh		60,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Lợi Thuận		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	TT Bến Cầu		40,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Tiên Thuận		60,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Long Thuận		50,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Long Khánh		85,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Long Giang		35,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Long Chử		86,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Long Phước		70,00
407	Các công trình, dự án đất nuôi thủy sản			
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	An Thạnh		2,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Lợi Thuận		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Tiên Thuận		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Long Thuận		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Long Giang		1,00
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Long Chử		1,00
*	<b>Các công trình, dự án đất nông nghiệp khác</b>			
408	Trang trại trồng nấm của Lê Võ Phương Quyên	Long Phước		18,76
409	Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình khép kín tại ấp Phước Tây, xã Long Phước, huyện Bến Cầu của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Châu Thành Phát	Long Phước		8,97
410	Trang trại nuôi gà mô hình trang trại lạnh khép kín tại ấp Phước Trung, xã Long Phước của Công ty Cổ phần An Hòa TB	Long Phước		6,60

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm đến cấp xã</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>
411	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác			
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>An Thạnh</i>		<i>21,36</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>Lợi Thuận</i>		<i>22,02</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>TT Bến Cầu</i>		<i>7,29</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>Tiên Thuận</i>		<i>28,50</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>Long Thuận</i>		<i>18,99</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>Long Khánh</i>		<i>31,80</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>Long Giang</i>		<i>19,36</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>Long Chử</i>		<i>25,00</i>
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác</i>	<i>Long Phước</i>		<i>52,00</i>